

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 THÀNH PHỐ LAI CHÂU - TỈNH LAI CHÂU

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích năm 2023 (ha)	Phân theo đơn vị hành chính						
				Phường Tân Phong	Xã Sùng Phài	Phường Đoàn Kết	Phường Quyết Thắng	Phường Đông Phong	Xã San Thành	Phường Quyết Tiến
(1)	(2)	(3)	4=5+6+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		9.687,99	579,01	5.400,74	203,12	250,30	468,97	2.443,44	342,41
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.022,58	243,34	4.321,10	110,00	175,59	241,41	1.672,85	258,29
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.026,43	14,18	465,37	6,50	37,85	48,93	444,99	8,62
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	0,43						0,43	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.992,62	104,64	950,69	34,74	88,89	107,08	596,45	110,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	807,20	93,39	359,93	15,19	10,01	54,77	230,47	43,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.178,52		1.861,32	29,44	31,19	0,44	165,19	90,94
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	882,94	27,29	679,75	22,77		10,49	142,01	0,63
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN								
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	121,11	3,62	4,03	1,37	2,74	18,63	87,46	3,26
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,77	0,22			4,91	1,06	6,28	1,28
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.241,20	320,45	231,08	82,24	64,62	206,02	256,74	80,06
2.1	Đất quốc phòng	CQP	64,38	5,63	28,92	0,05	2,68	19,15	1,67	6,29
2.2	Đất an ninh	CAN	50,82	12,93		0,32	0,31	3,80	30,83	2,63
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	48,69	24,41		6,18	1,17	9,88	5,05	2,00
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,03	0,67	1,15	0,21				
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	21,98		20,05			1,01	0,91	
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	618,55	124,76	125,98	41,73	40,49	106,98	143,15	35,47
-	Đất giao thông	DGT	360,21	88,61	67,48	25,66	20,49	69,21	60,86	27,90
-	Đất thủy lợi	DTL	50,99	3,39	5,13	0,87	3,07	6,36	30,29	1,87
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	13,44	9,99	0,50	1,33	0,39	0,37	0,50	0,37
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	18,56	0,13	0,58	2,12	0,94	11,73	2,88	0,17
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	99,26	8,49	45,81	4,17	13,48	14,10	9,53	3,69
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	4,21	1,92		2,29				
-	Đất công trình năng lượng	DNL	5,07	1,99	0,21	0,49	0,02	1,89	0,41	0,05
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,90	1,59	0,03	0,18	0,03		0,07	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,91						6,91	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,27	4,27						
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	31,57		6,24	2,42	1,51		21,41	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	8,93						8,93	
-	Đất chợ	DCH	3,96	0,77		0,48	0,29	1,07	1,35	
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	9,26	3,61		1,72	0,27	2,25		1,42
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	3,14		3,14					
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	54,07	41,41		1,27		10,85	0,48	0,06
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	72,93		40,56				32,37	
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	176,95	61,43		27,69	16,86	47,56		23,42
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,05	14,31	2,32	1,79	0,41	1,18	0,68	7,37
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	21,55	8,70	0,17	1,54	2,71	5,60		2,82
2.14	Đất tín ngưỡng	TIN	1,51			1,46			0,05	
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	50,35		8,80				41,55	
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	26,21	26,21						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.424,20	15,22	848,56	10,88	10,09	21,54	513,86	4,06

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
THÀNH PHỐ LAI CHÂU - TỈNH LAI CHÂU

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích năm 2023 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		9.687,99	9.687,99	0,00	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.484,61	7.022,58	537,97	108,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA	821,99	1.026,43	204,44	124,87
-	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>		<i>0,43</i>	<i>0,43</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.413,59	1.992,62	579,03	140,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	655,49	807,20	151,70	123,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.612,33	2.178,52	-433,81	83,39
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	906,84	882,94	-23,90	97,36
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	59,59	121,11	61,52	203,25
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	14,78	13,77	-1,01	93,16
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.428,33	1.241,20	-1.187,12	51,11
2.1	Đất quốc phòng	CQP	91,45	64,38	-27,07	70,40
2.2	Đất an ninh	CAN	54,58	50,82	-3,75	93,12
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	126,71	48,69	-78,02	38,42
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,84	2,03	-7,81	20,61
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	38,18	21,98	-16,20	57,56
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.121,00	618,55	-502,45	55,18
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>725,53</i>	<i>360,21</i>	<i>-365,32</i>	<i>49,65</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>130,99</i>	<i>50,99</i>	<i>-80,00</i>	<i>38,93</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>21,35</i>	<i>13,44</i>	<i>-7,91</i>	<i>62,95</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>19,37</i>	<i>18,56</i>	<i>-0,81</i>	<i>95,82</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - Đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>111,58</i>	<i>99,26</i>	<i>-12,32</i>	<i>88,96</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>24,13</i>	<i>4,21</i>	<i>-19,92</i>	<i>17,45</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>16,55</i>	<i>5,07</i>	<i>-11,48</i>	<i>30,62</i>
-	<i>Đất CT bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>2,02</i>	<i>1,90</i>	<i>-0,12</i>	<i>94,25</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>10,21</i>	<i>6,91</i>	<i>-3,30</i>	<i>67,69</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>4,27</i>	<i>4,27</i>		<i>100,00</i>
-	<i>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</i>	<i>NTD</i>	<i>33,50</i>	<i>31,57</i>	<i>-1,93</i>	<i>94,24</i>
-	<i>Đất cơ sở dịch vụ về xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>8,93</i>	<i>8,93</i>	<i>0,00</i>	<i>100,03</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>3,59</i>	<i>3,96</i>	<i>0,37</i>	<i>110,29</i>
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		3,14	3,14	
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	265,26	54,07	-211,19	20,38
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	85,26	72,93	-12,33	85,54
2.10	Đất ở đô thị	ODT	503,35	176,95	-326,40	35,15
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,52	28,05	6,53	130,34
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	DTS	24,09	21,55	-2,55	89,43
2.13	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,49	1,51	0,02	101,34
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	44,77	50,35	5,58	112,47
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	25,92	26,21	0,29	101,12
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,27		-0,27	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	775,06	1.424,20	649,15	183,75

BIỂU 2B/CH

**ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
THÀNH PHỐ LAI CHÂU, TỈNH LAI CHÂU**

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
A	CÔNG TRÌNH DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP TỪ KH SDD NĂM 2022 (127 công trình, dự án)		288,95	26,72	264,47		
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh		27,14	6,62	20,52		
<i>1.1</i>	<i>Công trình dự án mục đích quốc phòng, an ninh</i>		<i>8,96</i>	<i>0,04</i>	<i>8,92</i>		
1.1.2	Đất quốc phòng	CQP	8,96	0,04	8,92		
1	Xây dựng trận địa SMPK 12,7mm trong khu vực phòng thủ thành phố Lai Châu	CQP	0,09	0,04	0,05	Xã San Thành, Sùng Phài	Chuyển tiếp
2	Xây dựng khối chắn trong thao trường tổng hợp	CQP	3,00		3,00	xã Sùng Phài	Chuyển tiếp (Đã xong công tác thu hồi, GPMB; Đã thi công xong; Chưa thực hiện giao đất)
3	Trung tâm huấn luyện dự bị động viên giai đoạn 2	CQP	0,75		0,75	P. Đông Phong	Không chuyển tiếp sang KH 2024
4	Xây dựng khu căn cứ chiến đấu thành phố	CQP	4,00		4,00	Xã San Thành	Chuyển tiếp
5	Công trình phục vụ diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh	CQP	1,06		1,06	Xã Sùng Phài	Đã thực hiện (Giao đất theo Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 12/1/2024 của UBND tỉnh Lai Châu)
6	Xây dựng khu căn cứ chiến đấu thành phố (Bổ sung thêm 02 trận địa súng máy phòng không 12,7 mm tại xã San Thành thuộc khu căn cứ chiến đấu thành phố)	CQP	0,06		0,06	Xã San Thành	Chuyển tiếp
<i>1.2</i>	<i>Công trình dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng</i>		<i>18,18</i>	<i>6,58</i>	<i>11,60</i>		
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất						
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất		18,18	6,58	11,60		
1.2.2.1	Đất giao thông	DGT	18,18	6,58	11,60		
7	Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc do Ngân hàng phát triển Châu Á và Chính phủ Úc tài trợ (Tuyến nối Lai Châu với cao tốc Nội Bài-Lào Cai: Khu vực thành phố Lai Châu)	DGT	18,18	6,58	11,60	Xã San Thành, P. Đông Phong	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB)
2	Các công trình, dự án còn lại		261,81	20,10	243,95		
<i>2.1</i>	<i>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</i>		<i>240,77</i>	<i>19,32</i>	<i>223,69</i>		
2.1.1	Đất giao thông	DGT	82,10	12,55	71,79		
8	Đường nối các khu dân cư với vùng sản xuất, thành phố Lai Châu (Tuyến số 01, tuyến số 03 và tuyến nối QL4D đến nhà máy gạch tuylen cũ)	DGT	1,28	0,35	0,93	P. Đoàn Kết, Quyết Tiến, xã Sùng Phài	Chuyển tiếp (Đã thực hiện thu hồi, GPMB và thi công xong tuyến số 03 và tuyến nối QL4D đến nhà máy gạch tuylen cũ)
9	Nâng cấp tuyến đường Võ Văn Kiệt kéo dài thành phố Lai Châu	DGT	1,72	0,06	1,66	P. Đông Phong	Chuyển tiếp (Đã xong công tác thu hồi, GPMB; Đã thi công xong; Chưa thực hiện giao đất)
10	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ đường QL4D đi Phan Lìn nối với đường San Thành - Đông Pao, thành phố Lai Châu	DGT	1,63		1,63	Xã San Thành	Không chuyển tiếp sang KH 2024
11	Cải tạo tuyến đường bản Gia Khâu xã Sùng Phài	DGT	4,03	2,50	1,53	Xã Sùng Phài	Không chuyển tiếp sang KH 2024
12	Đường Đình Bộ Lĩnh	DGT	11,73	2,50	11,47	P. Đông Phong, Tân Phong	Đã thực hiện 1,98 ha; Chuyển tiếp
13	Nâng cấp cải tạo tuyến đường và hệ thống thoát nước bản Tả Xin Chải tới ngã ba Duy Phong	DGT	2,25		2,25	Xã San Thành, P. Đông Phong	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB)
14	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường GTNT từ bản Lò Suối Túng, xã San Thành đi Sin Cầu	DGT	3,10	0,80	2,30	Xã San Thành	Không chuyển tiếp sang KH 2024
15	Nâng cấp đường tỉnh lộ 130 (San Thành - Thèn Sin - Mường So)	DGT	12,61	4,10	8,51	Xã San Thành	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB)

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
16	Tuyến đường từ QL4D đến bản Tả Chải - Trung Chải, xã Sùng Phài	DGT	9,22	0,00	9,22	Xã Sùng Phài, P. Quyết Thắng, P. Quyết Tiến	Chuyển tiếp (bổ sung thêm 2,0 ha); (đang thu hồi, GPMB)
17	Tuyến đường và mặt bằng đô thị đường nối từ trụ sở UBND phường Đoàn Kết mới đến giao đường số 17, phường Quyết Thắng	DGT	24,18		24,18	Các phường: Đoàn Kết, Quyết Tiến, Quyết Thắng	Chuyển tiếp (bổ sung thêm 3,5 ha) (đang thu hồi đất)
18	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường và hệ thống thoát nước bản Sáo Lân Than tới bản Màng	DGT	1,15	0,40	0,75	P. Quyết Thắng	Chuyển tiếp (Đã xong công tác thu hồi, GPMB; Đã thi công xong; Chưa thực hiện giao đất)
19	Nâng cấp tuyến đường từ nhà máy gạch Tuynel (cũ) đến đường Trần Hưng Đạo	DGT	1,78	0,55	1,23	P. Đoàn Kết	Không chuyển tiếp sang KH 2024
20	Đường ngõ xóm tổ 23 (Từ hộ ông Tạ Đức Hạnh)	DGT	0,03	0,02	0,01	P. Đông Phong	Chuyển tiếp (đã thi công xong)
21	Đường ngõ xóm 24 (từ NVH tổ 24)	DGT	0,05	0,02	0,03	P. Đông Phong	Chuyển tiếp (đã thi công xong)
22	Đường ngõ xóm Bản Tả Xin Chải (từ nhà Ông Mây đến nhà ông Luyến)	DGT	0,08	0,03	0,05	P. Đông Phong	Chuyển tiếp
23	Đường ngõ xóm tổ 23 (từ đường Trường Chinh)	DGT	0,07	0,03	0,04	P. Đông Phong	Chuyển tiếp (đã thi công xong)
24	Đường ngõ xóm Bản Tả Xin Chải (từ nhà Ông Vàng Văn Nam- nhà Vàng Văn Hồ)	DGT	0,11	0,10	0,01	P. Đông Phong	Chuyển tiếp (đã thi công xong)
25	Nâng cấp tuyến đường từ ngã năm Cư Nhà La đến khu đội 5 giao với Đại Lộ Lê Lợi	DGT	4,48		4,48	xã Sùng Phài; P. Tân Phong	Chuyển tiếp (bổ sung thêm 0,16 ha), đang thu hồi, GPMB
26	Đường giao thông và hệ thống thoát nước bản Tả Chải	DGT	0,35	0,25	0,10	Xã Sùng Phài	Chuyển tiếp
27	Đường giao thông và hệ thống thoát nước bản Suối Thầu	DGT	0,20	0,10	0,10	Xã Sùng Phài	Chuyển tiếp
28	Đường giao thông nội đồng bản Cư Nhà La, xã Sùng Phài	DGT	0,44	0,24	0,20	Xã Sùng Phài	Chuyển tiếp
29	Đường giao thông nội đồng bản Cấn Cầu, xã Sùng Phài	DGT	0,30		0,30	Xã Sùng Phài	Chuyển tiếp
30	Đường giao thông và hệ thống thoát nước bản Sin Chải, xã Sùng Phài	DGT	0,44	0,24	0,20	Xã Sùng Phài	Chuyển tiếp
31	Đường giao thông nội đồng bản Lũng Thàng, xã Sùng Phài	DGT	0,20		0,20	Xã Sùng Phài	Chuyển tiếp
32	Đường giao thông nội đồng bản Cánh Đáng, xã San Thàng	DGT	0,36	0,26	0,10	Xã San Thàng	Chuyển tiếp
33	Trường tiểu học Đoàn Kết (Hạng mục hoàn trả đường giao thông)	DGT	0,31		0,31	P. Đoàn Kết	Chuyển tiếp
2.1.2	Đất thủy lợi	DTL	36,12	0,50	35,62		
34	Hệ thống thoát nước trên địa bàn thành phố	DTL	14,90	0,50	14,40	P. Đoàn Kết, Đông Phong, Tân Phong, Quyết Thắng, xã San Thàng	Chuyển tiếp (Đã thu hồi, GPMB, đang thi công)
35	Hệ thống thoát nước thành phố - Tuyến kênh số 2 (Bổ sung diện tích)	DTL	0,05		0,05	P. Quyết Thắng	Chuyển tiếp (Đã thu hồi, GPMB, đang thi công)
36	Khắc phục ngập úng dọc tuyến đường Đông Pao, bản Cánh Đáng, xã San Thàng	DTL	0,15		0,15	Xã San Thàng	Chuyển tiếp (Đã thu hồi, GPMB, đang thi công)
37	Nâng cấp kênh từ cầu Gia Khâu 2 đến kênh Lũng Thàng, xã Sùng Phài	DTL	1,61		1,61	Xã Sùng Phài	Chuyển tiếp
38	Nâng cấp, sửa chữa kênh từ đường tránh chợ San Thàng đến bản Thành Công	DTL	1,06		1,06	Xã San Thàng	Chuyển tiếp
39	Kênh thoát nước tại trung tâm bản Lũng Than, xã San Thàng	DTL	0,05		0,05	Xã San Thàng	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB)
40	Hệ thống thoát nước thành phố Lai Châu (giai đoạn II)	DTL	3,08		3,08	P. Quyết Thắng, P. Quyết Tiến	Chuyển tiếp
41	Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt thành phố Lai Châu	DTL	8,70		8,70	Xã San Thàng	Đã thực hiện 5,76 ha, còn lại chuyển tiếp
42	Hồ Giang Ma	DTL	6,48		6,48	Xã San Thàng	Chuyển tiếp (bổ sung thêm 0,85 ha); đang thu hồi, GPMB

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
43	Khu dân cư số 1 giai đoạn II, thị xã Lai Châu (Hạng mục: Kênh thoát nước)	DTL	0,04		0,04	P Đông Phong	Chuyển tiếp
44	Cống thoát nước từ khu dân cư số 1 ra suối Nậm Con Gin	DTL	0,10		0,10	P. Đông Phong	Chuyển tiếp
45	Khắc phục, xử lý ngập úng tại bản Lùng Thàng, xã Sùng Phài	DTL	0,33		0,33	Xã Sùng Phài	Chuyển tiếp (Đã thu hồi, GPMB, đã thi công)
46	Kênh thủy lợi Cur Nhà La đến ngã ba Nông trường	DTL	0,66		0,66	xã Sùng Phài, P. Tân Phong	Chuyển tiếp (Đã thu hồi, GPMB, đã thi công)
2.1.3	Đất công trình năng lượng	DNL	4,79	0,00	4,79		
47	Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải, và nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho các TBA: Số 4.2, 450m2/hộ, 5.1, thành phố Lai Châu	DNL	0,10		0,10	P. Tân Phong, P. Đoàn Kết	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB)
48	Cấp điện cho KDC sau TBA số 3, số 4, Hồng Thu Mông, nghĩa trang thành phố	DNL	0,04		0,04	Xã San Thàng	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB)
49	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các TBA: Số 4.3, San Thàng 2, Số 3, Số 4, Số 4.4, TĐC 1.1, và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA: Bản Đông, 4.2, Khu 2D, số 6 GDD1, Phan Lìn, thành phố Lai Châu năm 2019	DNL	0,23		0,23	Các xã San Thàng, Sùng Phài và các phường: Đoàn Kết, Tân Phong, Quyết Thắng, Đông Phong	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB)
50	Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải và nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho các TBA: Số 5.2, KDC số 1 MR, Quyết Thắng, Tả Làn Than, Phan Chu Hoa, thành phố Lai Châu	DNL	0,30		0,30	Xã San Thàng, các P. Tân Phong, Đông Phong, Quyết Thắng	Chuyển tiếp
51	Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải và nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho các TBA: Lùng Than, Bản Đông 2, thành phố Lai Châu	DNL	0,14		0,14	Xã San Thàng, P. Đông Phong	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB)
52	Cải tạo và mở rộng phạm vi cấp điện các TBA Nùng Năng, số 4, số 3, số 6, số 7, số 7A, chợ Nậm Loong, nghĩa trang, Quyết Tiến, thành phố Lai Châu	DNL	0,25		0,25	Xã San Thàng; các phường: Đoàn kết, Quyết Tiến, Quyết Thắng	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB)
53	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các TBA: Bản Mới, Tả Sin Chải, TĐC 1.1, KDC số 1 GĐ2, KDC số 2, Lao Ty Phụng, Sùng Phài B, Lán Nhì Thàng, Nùng Năng, Suối Thầu, Hồng Thu Mông, và cải tạo, mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA: Số 6, số 8A, Hồng Thu Mán, thành phố Lai Châu năm 2020	DNL	0,56		0,56	Xã San Thàng, các phường: Đông Phong, Tân Phong, Đoàn Kết, Quyết Tiến	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB)
54	Giảm tổn thất điện năng cho các TBA có tỷ lệ TTDN>10%: Các TBA Pê Si Ngải, Nậm Há, Cấn Ma, Ta Pung, huyện Sin Hồ; TBA CQT5.2 thành phố Lai Châu; TBA Cốc Pa, huyện Tam Đường; TBA Huổi Mẩn, huyện Nậm Nhùn	DNL	0,12		0,12	P. Quyết Tiến	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB), giảm điện tích
55	Công trình: 474 Phong Thổ - Mường So	DNL	0,67		0,67	Xã Sùng Phài, các phường: Quyết Tiến, Quyết Thắng	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB)
56	Giảm bán kính cấp điện, nâng cao chất lượng điện áp cuối nguồn và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA khu vực thành phố Lai Châu và huyện Tam Đường năm 2021	DNL	0,58		0,58	Xã San Thàng, P. Quyết Thắng, Quyết Tiến, Đông Phong	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB)
57	Dự án đường dây 220kV Phong thổ-Thân Uyên	DNL	1,72		1,72	xã Sùng Phài, xã San Thàng	Chuyển tiếp
58	Dự án cấp điện cho các thôn, bản chưa có điện tính Lai Châu	DNL	0,08		0,08	xã Sùng Phài	Chuyển tiếp (đang thu hồi)
2.1.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,12	0,00	0,12		
59	Xây dựng trụ sở làm việc Trung tâm viễn thông thành phố	DBV	0,11		0,11	P. Quyết Thắng	Chuyển tiếp (đã thi công xong)
60	Xây dựng trạm BTS thân thiện môi trường trên địa bàn Thành phố Lai Châu	DBV	0,006		0,006	P. Đông Phong, P. Tân Phong	Chuyển tiếp (đã thi công xong)
2.1.5	Đất cơ sở văn hóa	DVH	3,38	0,00	3,38		
61	Mở rộng khuôn viên Bảo tàng tỉnh	DVH	0,58		0,58	P. Tân Phong	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
62	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng, bản văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số - Dân tộc Giáy (bản San Thàng, thành phố Lai Châu)	DVH	2,80		2,80	xã San Thàng	Chuyển tiếp
63	Nhà văn hóa bản Sùng Chô	DVH	0,10		0,10	Xã Sùng Phài	Chuyển tiếp (đã thi công xong)
64	Nhà văn hóa tổ dân phố số 9	DVH	0,09	0,00	0,09	P. Quyết Thắng	Chuyển tiếp (đã thi công xong)
65	Nhà văn hóa bản Tả Xin Chải	DVH	0,05		0,05	P. Đông Phong	Chuyển tiếp (đã thi công xong)
66	Nhà văn hóa tổ dân phố số 22 (0,05 ha); số 23 (0,05 ha); số 24 (0,04 ha); số 25 (0,05 ha); số 26 (0,05 ha)	DVH	0,24		0,24	P. Đông Phong	Chuyển tiếp (hoàn thiện hồ sơ giao đất)
67	Nhà văn hóa bản Hồi Lùng (0,04 ha); bản Gia Khâu 2 (0,07 ha); bản Sin Páo Chải (0,04 ha); bản Cư Nhà La (0,2 ha)	DVH	0,35		0,35	Xã Sùng Phài	Chuyển tiếp (hoàn thiện hồ sơ giao đất)
68	Nhà văn hóa các tổ dân phố 1;4;8;9;10;14;15;21	DVH	0,50		0,50	P. Tân Phong	Chuyển tiếp (hoàn thiện hồ sơ giao đất)
69	Nhà văn hóa các tổ dân phố 2;3;5;6;7;10;11; Thành Lập	DVH	0,50		0,50	P. Đoàn Kết	Chuyển tiếp (hoàn thiện hồ sơ giao đất)
70	Nhà văn hóa bản Căng Đẳng (0,1 ha); bản Lùng Than (0,07 ha); bản Phan Lin (0,17 ha); bản Chín Chi Chải (0,04 ha)	DVH	0,38		0,38	Xã San Thàng	Chuyển tiếp (hoàn thiện hồ sơ giao đất)
2.1.6	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	10,75	0,23	10,52		
71	Trường Tiểu học Đoàn Kết	DGD	2,01		2,01	P. Đoàn Kết	Chuyển tiếp (đã thu hồi, GPMB, thi công xong)
72	Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh Lai Châu	DGD	2,48		2,48	Xã Sùng Phài	Không chuyển tiếp sang KH 2024
73	Trường THCS Đông Phong	DGD	2,37		2,37	P. Đông Phong	Chuyển tiếp (đã thu hồi, GPMB, thi công xong)
74	Trường Trung học cơ sở Quyết Tiến	DGD	2,23	0,23	2,00	P. Quyết Tiến	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB)
75	Điểm trường Mầm non - Tiểu học bản Sùng Phài	DGD	0,30		0,30	Xã Sùng Phài	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB)
76	Trường Tiểu học - THCS Sùng Phài	DGD	1,36		1,36	Xã Sùng Phài	Chuyển tiếp (bổ sung thêm 0,15 ha), đang thu hồi, GPMB
2.1.7	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	17,28	0,00	17,28		
77	Khu liên hợp thể thao tỉnh Lai Châu (khu B, C)	DTT	13,11		13,11	Xã San Thàng	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB)
78	Khu liên hợp thể thao tỉnh Lai Châu (khu A)	DTT	4,17		4,17	P. Tân Phong	Chuyển tiếp (đang thu hồi, GPMB)
2.1.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,10	3,80	3,30		
79	Cải tạo và nâng cấp hệ thống xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn thành phố Lai Châu	DRA	7,10	3,80	3,30	Xã San Thàng	Chuyển tiếp (đã thu hồi, GPMB, thi công xong)
2.1.9	Đất ở nông thôn	ONT	3,50	0,00	3,50		
80	Giao đất ở (Nhà lớp học điểm trường San Thàng 2)	ONT	0,08		0,08	Xã San Thàng	Chuyển tiếp
81	Giao đất ở (Nhà lớp học điểm trường mầm non Gia Khâu 2)	ONT	0,05		0,05	Xã Sùng Phài	Chuyển tiếp
82	Giao đất ở (Nhà lớp học điểm trường tiểu học và THCS Nậm Loóng)	ONT	0,07		0,07	Xã Sùng Phài	Chuyển tiếp
83	Bố trí ổn định dân cư tập trung vùng đặc biệt khó khăn bản Sin Chải, xã Sùng Phài, thành phố Lai Châu	ONT	3,30		3,30	xã Sùng Phài	Chuyển tiếp
2.1.10	Đất ở đô thị	ODT	56,73	2,14	54,59		
84	San gạt mặt bằng xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 3 (Giai đoạn 2) lô 2, lô 3	ODT	2,00		2,00	P. Quyết Tiến	Chuyển tiếp
85	San gạt mặt bằng xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 3 (Giai đoạn 2) lô 4, lô 5	ODT	2,00		2,00	P. Quyết Tiến	Chuyển tiếp
86	Phát triển quỹ đất xây dựng khu dân cư đô thị mới Bắc 4D	ODT	20,00	2,10	17,90	P. Quyết Tiến	Chuyển tiếp (đã thu hồi, GPMB được 50%)

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
87	Phát triển quỹ đất để cấp TĐC và đấu giá QSD đất khu dân cư 2B, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu	ODT	2,60		2,60	P. Đông Phong	Chuyển tiếp
88	Đầu tư mặt bằng và HTKT bên đường Trần Đăng Ninh, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu	ODT	1,34	0,04	1,30	P. Đông Phong	Không chuyển tiếp sang KH 2024
89	Khu đô thị thiên đường Mắc ca tỉnh Lai Châu	ODT	22,91		22,91	Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Chuyển tiếp (đã phê duyệt phương án BT GPMB)
90	Khu đô thị trung tâm thương mại và nhà ở Lai Châu	ODT	3,48		3,48	P. Đoàn Kết	Chuyển tiếp
91	Khu trung tâm thương mại và nhà ở phường Đông Phong	ODT	1,74		1,74	P. Đông Phong	Chuyển tiếp
92	Đất ở đô thị phường Quyết Tiến	ODT	0,16		0,16	P. Quyết Tiến	Chuyển tiếp
93	Phát triển quỹ đất ở khu 9 - khu dân cư số 2 phường Tân Phong (bổ sung)	ODT	0,50		0,5	P. Tân Phong	Không chuyển tiếp sang KH 2024
2.1.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					
94	Trụ sở phường Quyết Tiến	TSC	0,70		0,70	P. Quyết Tiến	Chuyển tiếp (đã thi công xong, chưa giao đất)
95	Trụ sở phường Đoàn Kết	TSC	0,99		0,99	P. Đoàn Kết	Chuyển tiếp (đã thi công xong, chưa giao đất)
96	Trụ sở xã San Thàng (bổ sung diện tích)	TSC	0,04		0,04	Xã San Thàng	Chuyển tiếp (đã thi công xong, chưa giao đất)
2.1.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức nghiệp	DTS	0,30	0,00	0,30		
97	Nhà công vụ tỉnh Lai Châu	DTS	0,30		0,30	P. Tân Phong	Không chuyển tiếp sang KH 2024
98	Xây dựng văn phòng thường trú Báo nhân dân tại tỉnh Lai Châu	DTS	0,15	0,07	0,08	P. Tân Phong	Đã thực hiện
2.1.13	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	18,60	0,10	18,50		
99	Khu lâm viên thành phố Lai Châu	DKV	18,60	0,10	18,50	P. Tân Phong	Chuyển tiếp (Đã thu hồi, GPMB, đang thi công)
2.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất		4,86	0,00	4,86		
2.2.1	Đất thương mại dịch vụ	TMD	4,86	0,00	4,86		
100	Đất thương mại, dịch vụ Tổ 5	TMD	0,56		0,56	P. Tân Phong	Chuyển tiếp
101	Đấu giá đất thương mại dịch vụ (thửa đất giáp đường Võ Nguyên Giáp)	TMD	1,20		1,20	P. Quyết Thắng	Chuyển tiếp
102	Đấu giá đất thương mại dịch vụ (Thửa đất thuộc tổ 5 giáp Ban quản lý công trình giao thông (khu nhà hàng, khách sạn)	TMD	0,24		0,24	P. Tân Phong	Chuyển tiếp
103	Đấu giá đất thương mại dịch vụ (thửa đất giáp đường Lò Văn Hặc, đường Trần Văn Thọ (sau DN Quảng Ba)	TMD	0,65		0,65	P. Tân Phong	Chuyển tiếp
104	Đấu giá đất thương mại, dịch vụ (cạnh Điện lực thành phố)	TMD	0,17		0,17	P. Quyết Thắng	Chuyển tiếp
105	Đấu giá đất thương mại, dịch vụ (Trung tâm kiểm định chất lượng công trình XD - Sở Xây dựng)	TMD	0,33		0,33	P. Tân Phong	Không chuyển tiếp sang KH 2024
106	Đấu giá đất thương mại, dịch vụ (Viện kiểm sát nhân dân tỉnh cũ)	TMD	0,26		0,26	P. Quyết Tiến	Chuyển tiếp
107	Đấu giá đất thương mại, dịch vụ (Cục dự trữ nhà nước khu vực Tây Bắc)	TMD	0,06		0,06	P. Đoàn Kết	Không chuyển tiếp sang KH 2024
108	Đấu giá đất thương mại, dịch vụ (Trụ sở Kho bạc cũ)	TMD	0,08		0,08	P. Đoàn Kết	Không chuyển tiếp sang KH 2024
109	Đấu giá đất thương mại, dịch vụ (Trụ sở liên cơ quan các đơn vị sự nghiệp sở Tư Pháp, Thư viện tỉnh, TT phát hành sách)	TMD	0,16		0,16	P. Đoàn Kết	Chuyển tiếp
110	Điểm giao dịch San Thàng - Agribank chi nhánh thành phố Lai Châu	TMD	0,06		0,06	Xã San Thàng	Không chuyển tiếp sang KH 2024
111	Đấu giá đất thương mại (Cạnh khách sạn Việt Trang)	TMD	0,14		0,14	P. Đông Phong	Không chuyển tiếp sang KH 2024

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
112	Đầu giá đất thương mại (Giáp đường Đặng Thai Mai, cạnh doanh nghiệp Tân Đức)	TMD	0,17		0,17	P. Đông Phong	Chuyển tiếp
113	Đầu giá đất thương mại (Gần ngã tư đi Sìn Hồ, UBND thành phố cũ)	TMD	0,16		0,16	P. Đoàn Kết	Chuyển tiếp
114	Đầu giá đất thương mại dịch vụ tại tổ 9, phường Tân Phong	TMD	0,10		0,10	P. Tân Phong	Chuyển tiếp
115	Đầu giá Chợ Trung tâm Thành phố	TMD	0,52		0,52	P. Đoàn Kết	Chuyển tiếp
2.3	Các khu vực sử dụng đất khác		16,18	0,78	15,40		
2.3.1	Đất ở tại đô thị	ODT	14,22	0,65	13,57		
116	Đất ở xen kẽ trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ODT	1,22	0,05	1,17	P. Đoàn Kết	Đã thực hiện 0,05 ha; còn lại chuyển tiếp
117	Đất ở xen kẽ trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ODT	0,41		0,41	P. Đông Phong	Chuyển tiếp
118	Đất ở xen kẽ trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ODT	0,65	0,03	0,62	P. Quyết Thắng	Đã thực hiện 0,026 ha; còn lại chuyển tiếp
119	Đất ở xen kẽ trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ODT	2,05	0,41	1,64	P. Quyết Tiến	Đã thực hiện 0,41 ha; còn lại chuyển tiếp
120	Đất ở xen kẽ trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ODT	1,22	0,16	1,06	P. Tân Phong	Đã thực hiện 0,16 ha; còn lại chuyển tiếp
121	Thực hiện giao đất có thu tiền sử dụng đất cho 315 hộ gia đình, cá nhân (đất dôi dư)	ODT	1,58		1,58	TP. Lai Châu	Không chuyển tiếp sang KH 2024
122	Thực hiện giao đất tái định cư cho 340 thửa bị thu hồi đất để thực hiện các dự án trên địa bàn thành phố Lai Châu	ODT	3,09		3,09	TP. Lai Châu	Không chuyển tiếp sang KH 2024
123	Thực hiện đầu giá quyền sử dụng đất 361 thửa đất tại các khu dân cư trên địa bàn thành phố Lai Châu	ODT	4,00		4,00	TP. Lai Châu	Không chuyển tiếp sang KH 2024
2.3.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,66	0,14	1,52		
124	Đất ở xen kẽ trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ONT	0,41	0,03	0,38	Xã Sùng Phài	Đã thực hiện 0,025 ha; còn lại chuyển tiếp
125	Đất ở xen kẽ trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ONT	0,75	0,11	0,64	Xã San Thành	Đã thực hiện 0,11 ha; còn lại chuyển tiếp
126	Thực hiện giao đất có thu tiền sử dụng đất cho 50 hộ gia đình, cá nhân (đất dôi dư)	ONT	0,50		0,50	xã Sùng Phài, xã San Thành	Không chuyển tiếp sang KH 2024
2.3.3	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,31	0,00	0,31		
127	Cải tạo khu nuôi nhốt gia súc tập trung bán Gia Khâu 1	NKH	0,31		0,31	Xã Sùng Phài	Chuyển tiếp (Đã thu hồi, GPMB, đã thi công)
B	CÔNG TRÌNH DỰ ÁN ĐĂNG KÝ MỚI NĂM 2023 (22 CÔNG TRÌNH)		7,10	0,04	7,06		
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh		0,00	0,00	0,00		
1.1	Công trình dự án mục đích quốc phòng, an ninh						
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế- xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng						
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất						
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất						
2	Các công trình, dự án còn lại		7,10	0,04	7,06		
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		2,69	0,04	2,65		
2.1.1	Đất giao thông	DGT	0,15	0,00	0,15		
1	Phát triển quỹ đất xây dựng khu dân cư đô thị mới Bắc 4D (san gạt mặt bằng và hạ tầng kỹ thuật khu phía bắc QL4D thành phố Lai Châu)	DGT	0,15		0,15	P. Quyết Tiến	Chuyển tiếp
2.1.2	Đất công trình năng lượng	DNL	0,58	0,00	0,58		
2	Chống quá tải, giảm bán kính cáp điện và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA: 5A, TT thương mại, 2A MR, 6 GĐ1A, 8-10, thành phố Lai Châu	DNL	0,22		0,22	P. Tân Phong	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
3	Chống quá tải và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA: 8A, Bàn mới, Phan Lin, Chợ Nậm Loóng, TĐC 1.1, Sùng Chô, Sùng Phải, Tả Sín Chải, bản Lũng Cù, bản Cu Ty	DNL	0,36		0,36	Xã San Thành, P. Quyết Tiến, P. Quyết Thắng, xã Sùng Phải	Chuyển tiếp
2.1.3	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,33	0,00	0,33		
4	Nhà văn hóa tổ dân phố số 28	DVH	0,05		0,05	P. Đông Phong	Chuyển tiếp
5	Nhà văn hóa tổ dân phố số 1, 2, 3, 5, 6, 8, 12	DVH	0,28		0,28	P Quyết Tiến	Chuyển tiếp
2.1.4	Đất cơ sở y tế	DYT	0,12	0,04	0,08		
6	Trạm y tế xã San Thành	DYT	0,12	0,04	0,08	xã San Thành	Chuyển tiếp
2.1.5	Đất ở tại đô thị	ODT	1,51	0,00	1,51		
7	05 thửa đất VT1 bám trục đường Lê Duẩn, phường Tân Phong thành phố Lai Châu	ODT	0,062		0,062	P Tân Phong	Đã thực hiện
8	Đầu giá quyền sử dụng đất và giao đất (phát triển quỹ đất ở khu 9 - khu dân cư số 2 phường Tân Phong (bổ sung))	ODT	0,194		0,194	P Tân Phong	Đã thực hiện 0,05, còn lại chuyển tiếp
9	Đầu giá quyền sử dụng đất dôi dư tại các khu dân cư	ODT	0,098		0,098	P Quyết Tiến, Đông Phong	Không chuyển tiếp sang KH 2024
10	Đầu giá và giao đất khu dân cư Bắc 4D	ODT	1,02		1,02	P Quyết Tiến	Chuyển tiếp
11	Đầu giá đất dôi dư tại 09	ODT		0,057	0,057	P Tân Phong	Không chuyển tiếp sang KH 2024
12	Khu đất đường Nùng Nàng (chia lô 15 xuất đất ở dự kiến bán đấu giá) cuối Đại lộ Lê Lợi	ODT	0,024		0,024	P. Tân Phong	Chuyển tiếp
13	Các thửa đất còn lại dự án đường Nùng Nàng - Nậm Tăm (bám mặt tiền Đại lộ Lê Lợi)	ODT	0,053		0,053	P. Tân Phong	Chuyển tiếp
2.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất		0,28	0,00	0,28		
2.2.1	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,28	0,00	0,28		
14	Khu đất thuộc tổ 9 (Giáp doanh nghiệp Bảo Ân)	TMD	0,11		0,11	P. Tân Phong	Chuyển tiếp
15	Khu đất phổ thương mại (7 thửa) cùng dãy nhà hàng Hoa Việt	TMD	0,17		0,17	P. Tân Phong	Chuyển tiếp
2.3	Các khu vực sử dụng đất khác		4,13	0,00	4,13		
2.3.1	Đất ở tại đô thị	ODT	2,73	0,00	2,73		
16	Đất ở xen kẽ trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ODT	0,06		0,06	P. Quyết Thắng	Chuyển tiếp
17	Đất ở xen kẽ trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ODT	0,80		0,80	P. Quyết Tiến	Chuyển tiếp
18	Đất ở xen kẽ trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ODT	0,50		0,50	P. Đoàn Kết	Chuyển tiếp
19	Đất ở xen kẽ trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ODT	0,99		0,99	P. Tân Phong	Chuyển tiếp
20	Đất ở xen kẽ trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ODT	0,38		0,38	P. Đông Phong	Chuyển tiếp
2.3.2	Đất ở tại nông thôn		1,40	0,00	1,40		
21	Đất ở xen kẽ trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ONT	1,35		1,35	Xã San Thành	Chuyển tiếp
22	Đất ở xen kẽ trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ONT	0,05		0,05	xã Sùng Phải	Chuyển tiếp
	TỔNG CỘNG (A+B) = 149 CÔNG TRÌNH		296,05	26,76	271,53		

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THÀNH PHỐ LAI CHÂU - TỈNH LAI CHÂU

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích năm 2024	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường Tân Phong	Xã Sùng Phài	Phường Đoàn Kết	Phường Quyết Thắng	Phường Đông Phong	Xã San Thành	Phường Quyết Tiến
(1)	(2)	(3)	4=5+6+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		9.687,99	579,01	5.400,74	203,12	250,30	468,97	2.443,44	342,41
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.869,21	230,41	4.307,29	85,64	169,69	225,96	1.631,48	218,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.004,15	14,18	463,69	6,24	37,82	48,08	430,50	3,65
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.929,34	94,24	944,81	24,27	83,44	101,90	578,44	102,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	762,81	90,89	356,22	13,91	9,62	47,85	227,17	17,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.178,52		1.861,32	29,44	31,19	0,44	165,19	90,94
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	868,57	27,29	677,97	10,57		10,49	141,62	0,63
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	111,84	3,59	3,00	1,22	2,74	16,13	82,28	2,88
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,98	0,22	0,27		4,88	1,06	6,28	1,25
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.431,53	343,96	248,38	109,72	73,28	228,85	304,43	122,92
2.1	Đất quốc phòng	CQP	71,25	5,63	31,93	0,05	2,68	19,15	5,53	6,29
2.2	Đất an ninh	CAN	51,76	12,93	0,74	0,32	0,31	4,00	30,83	2,63
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	58,16	24,94		10,51	2,54	10,05	5,02	5,10
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,98	0,67	1,10	0,21				
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	21,98		20,05			1,01	0,91	
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	739,56	128,43	137,38	56,59	43,65	126,06	188,16	59,29
-	Đất giao thông	DGT	427,57	88,14	73,56	40,94	23,32	84,82	68,37	48,42
-	Đất thủy lợi	DTL	74,01	4,54	7,51	1,84	3,07	6,62	47,83	2,59
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,85	8,45	0,63	1,27	0,48	0,47	3,29	0,27
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	18,64	0,13	0,58	2,12	0,94	11,73	2,96	0,17
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	104,58	8,49	46,24	4,88	13,48	16,42	9,38	5,69
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	19,20	6,09		0,00			13,11	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	10,49	2,35	2,59	0,74	0,15	2,68	1,24	0,73
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,02	1,59	0,03	0,18	0,14		0,07	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,21						10,21	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,27	4,27						
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	31,57		6,24	2,42	1,51		21,40	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	8,93						8,93	
-	Đất chợ	DCH	3,96	0,77		0,48	0,29	1,07	1,35	
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	9,26	3,61		1,72	0,27	2,25		1,42
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	3,14		3,14					
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	74,67	49,77	0,88	6,74		11,75	0,47	5,06
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	77,14		43,04				34,10	
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	207,51	72,38		30,00	21,08	50,04		34,02
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,12	14,30	1,48	2,49	0,32	1,18	0,64	7,71
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	21,36	8,70	0,17	1,35	2,71	5,60		2,82
2.14	Đất tín ngưỡng	TIN	1,49			1,46			0,03	
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	47,22		8,48				38,74	
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	26,21	26,21						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.387,25	4,64	845,07	7,76	7,33	14,16	507,54	0,75

Biểu 07/CH

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THÀNH PHỐ LAI CHÂU - TỈNH LAI CHÂU

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường Tân Phong	Xã Sùng Phài	Phường Đoàn Kết	Phường Quyết Thắng	Phường Đông Phong	Xã San Thành	Phường Quyết Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	153,38	12,93	13,82	24,36	5,90	15,45	41,37	39,55
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	22,13		1,53	0,26	0,03	0,85	14,49	4,97
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	63,13	10,40	5,73	10,47	5,45	5,18	18,01	7,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	44,38	2,50	3,71	1,28	0,39	6,92	3,30	26,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN								
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	14,37		1,78	12,20			0,39	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	9,27	0,03	1,03	0,15		2,50	5,18	0,38
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,81		0,72	1,43			0,08	2,58

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Biểu 08/CH

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 THÀNH PHỐ LAI CHÂU - TỈNH LAI CHÂU

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường Tân Phong	Xã Sùng Phài	Phường Đoàn Kết	Phường Quyết Thắng	Phường Đông Phong	Xã San Thàng	Phường Quyết Tiến
(1)	(2)	(3)	4=5+6+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(13)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	106,54	8,25	12,12	16,83	4,73	8,99	21,93	33,69
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13,36		1,57	0,26	0,03	0,25	6,28	4,97
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	0,01				0,01			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	40,12	8,22	4,06	8,07	4,68	2,10	10,51	2,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37,01	0,03	3,68	0,15	0,02	5,19	2,08	25,86
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,31		0,31					
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	10,13		1,78	8,20			0,15	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,61		0,72	0,15		1,45	2,91	0,38
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	14,07	0,54	1,11	4,00	0,42	0,67	3,98	3,35
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,05		0,05					
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,33			0,12			0,05	0,16
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,05		0,05					
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5,36		0,42	2,24			0,28	2,42
-	Đất giao thông	DGT	3,11	0,15	0,38	0,17			0,42	1,99
-	Đất thủy lợi	DTL	2,32		0,17		0,02	0,21	0,46	1,46
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,10							0,10
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT								
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,52		0,21	1,00			0,31	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	2,29			2,29				
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,02		0,02					
-	Đất chợ	DCH	0,48			0,48				
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,65		0,27				1,38	
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	2,83	0,29		1,04	0,42	0,67		0,41
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,15	0,25		0,41			0,13	0,36
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,19			0,19				
2.13	Đất tín ngưỡng	TIN	0,02						0,02	
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,44		0,32				2,12	

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2024 THÀNH PHỐ LAI CHÂU - TỈNH LAI CHÂU

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường Tân Phong	Xã Sùng Phài	Phường Đoàn Kết	Phường Quyết Thắng	Phường Đông Phong	Xã San Thành	Phường Quyết Tiến
(1)	(2)	(3)	4=5+6+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP								
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK								
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX								
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	36,96	10,58	3,49	3,12	2,76	7,38	6,32	3,31
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,58		1,78				3,80	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,20					0,20		
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,68	1,98		0,16	1,37	0,17		
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	14,00	5,73	0,97	1,87	0,22	2,84	1,87	0,50
-	Đất giao thông	DGT	4,91		0,85	1,17	0,10	2,32	0,47	
-	Đất thủy lợi	DTL	1,49		0,12	0,39		0,41	0,07	0,50
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	1,96	1,81				0,05	0,10	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,37			0,31		0,06		
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	5,15	3,92					1,23	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,01				0,01			
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,03	1,13				0,90		
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,39		0,74				0,65	
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	8,63	1,74		0,34	1,17	3,27		2,11
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,45			0,75				0,70

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THÀNH PHỐ LAI CHÂU, TỈNH LAI CHÂU

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào các loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất đến cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
A	CÔNG TRÌNH DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP TỪ KH SDD NĂM 2023 (118 CÔNG TRÌNH)		266,52	27,09	239,43						
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh		25,33	6,62	18,71						
1.1	<i>Công trình dự án mục đích quốc phòng, an ninh</i>		<i>7,15</i>	<i>0,04</i>	<i>7,11</i>						
1.1.1	Đất an ninh	CAN									
1.1.2	Đất quốc phòng	CQP	7,15	0,04	7,11						
1	Xây dựng trận địa SMPK 12,7mm trong khu vực phòng thủ thành phố Lai Châu	CQP	0,09	0,04	0,05	CLN (0,01); RSX (0,04)	Xã San Thàng, Sùng Phài	Ban CHQS thành phố	tờ 66 (thửa 145,146,147) xã San Thàng; Thửa 96 tờ 05 tỷ lệ 1:2000 xã Sùng Phài	Quyết định số 2562/QĐ-BCH ngày 10/10/2018 của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt hồ sơ Thiết kế - Dự toán công trình: Trận địa súng máy phòng không 12,7 ly (Ký hiệu: TĐPK:LC-18)	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
2	Xây dựng khu căn cứ chiến đấu thành phố	CQP	4,00		4,00	CLN (0,2); CSD (3,8)	Xã San Thàng	Ban CHQS thành phố	Các tờ 66, 76, 87, 90,...	Quyết định số 152/QĐ-BTL ngày 22/1/2021 của Bộ tư lệnh quân khu 2 về việc phê duyệt quy hoạch vị trí xây dựng căn cứ chiến đấu	Chuyển tiếp
3	Xây dựng khối chắn trong thao trường tổng hợp	CQP	3,00		3,00	HNK (1,22); CSD (1,78)	xã Sùng Phài	Bộ CHQS tỉnh	Tờ 89 (Thửa 1,3,4,5,6); Tờ 115 (thửa 1,2,3)	Quyết định 392/QĐ-BTL ngày 15/5/2018 của Bộ Tư lệnh Quân khu 2; Quyết định số 1089/QĐ-UBND ngày 20/9/2017 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án đầu tư xây dựng công trình: Thao trường kỹ chiến thuật tổng hợp của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Lai Châu;	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
4	Xây dựng khu căn cứ chiến đấu thành phố (Bổ sung thêm 02 trận địa súng máy phòng không 12,7 mm tại xã San Thàng thuộc khu căn cứ chiến đấu thành phố)	CQP	0,06		0,06	CLN	Xã San Thàng	Ban CHQS thành phố	Thửa 145 tờ 66	Quyết định số 152/QĐ-BTL ngày 22/01/2021 của Bộ tư lệnh quân khu 2 về việc phê duyệt quy hoạch vị trí xây dựng căn cứ chiến đấu; Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 09/9/2021 của UBND thành phố về việc phê duyệt dự toán xây dựng công trình: Trận địa súng máy phòng không 12,7 mm trong khu vực phòng thủ thành phố Lai Châu	Chuyển tiếp
1.2	<i>Công trình dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng</i>		<i>18,18</i>	<i>6,58</i>	<i>11,60</i>						
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất										
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất		18,18	6,58	11,60						
1.2.2.1	Đất giao thông	DGT	18,18	6,58	11,60						
5	Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc do Ngân hàng phát triển Châu Á và Chính phủ Úc tài trợ (Tuyến nối Lai Châu với cao tốc Nội Bài-Lào Cai: Khu vực thành phố Lai Châu)	DGT	18,18	6,58	11,60	LUA (1,05); HNK (1,77); CLN (1,4); NTS (0,2); CQP (0,04); ONT (0,4); ODT (0,8); DGT (5,92); DNL (0,01); DKV (0,01)	Xã San Thàng, P. Đồng Phong	Trung tâm phát triển quỹ đất	Công trình dạng tuyến	Quyết định số 949/QĐ-TTg ngày 01/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 1630/QĐ-BGTVT ngày 30/8/2019 của Bộ Giao thông vận tải về việc Phê duyệt điều chỉnh Dự án đầu tư Kết nối giao thông các tỉnh Miền núi phía Bắc do Ngân hàng Châu Á (ADB) và Chính phủ Úc tài trợ;	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào các loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất đến cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
2	Các công trình, dự án còn lại		241,19	20,47	220,72						
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		228,53	20,47	208,06						
2.1.1	Đất giao thông	DGT	71,71	8,44	63,27						
6	Đường nối các khu dân cư với vùng sản xuất, thành phố Lai Châu (Tuyến số 01, tuyến số 03 và tuyến nối QL4D đến nhà máy gạch tuynen cũ)	DGT	1,28	0,35	0,93	ONT (0,11), HNK(0,08), ODT (0,04), DGT(0,44), DTL(0,07); ODT (0,15), CSD (0,04)	P. Đoàn Kết, Quyết Tiến, xã Sùng Phài	Ban QLDA	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh (0,65); NQ số 52/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh (mục 6 trang 1 là 0,28);	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
7	Nâng cấp tuyến đường Võ Văn Kiệt kéo dài thành phố Lai Châu	DGT	1,72	0,06	1,66	LUA (0,1); HNK (0,05); CLN (0,01); NTS (0,03); ODT (0,05); DGT (0,2); CSD (1,22)	P. Đông Phong	Ban QLDA	Công trình dạng tuyến	NQ số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh (1,2); NQ số 52/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh (mục 8 trang 1 là 0,46);	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
8	Đường Đinh Bộ Lĩnh (Trong đó đầu giá đất ở là 0,06)	DGT+ODT	11,73	2,24	9,49	HNK (1,72); CLN (5,05); NTS (1,45); ODT (0,51); DGT (0,55); DTL (0,21)	P. Đông Phong, Tân Phong	Ban QLDA	Từ 20,21,22,25,29 tỷ lệ 1:1000	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (STT 10 trang 1 là 0,15); NQ số 52/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh (Mục 9 trang 1 là 9,92); NQ số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh (Mục 12 trang 2 là 1,4); Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Lai Châu	Chuyển tiếp
9	Nâng cấp cải tạo tuyến đường và hệ thống thoát nước bản Tả Xin Chải tới ngã ba Duy Phong	DGT	2,25		2,25	LUA (0,66); HNK (0,47); CLN (0,08); NTS (0,11); CQP (0,2); TMD (0,03); ONT (0,11); ODT (0,4); DGT (0,1); DTL (0,02); DVH (0,01); DGD (0,03); CSD	Xã San Thàng, P Đông Phong	Ban QLDA	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (STT 1 trang 7 là 1,2); NQ số 17/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh (Mục 3 trang 4 là 1,05);	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
10	Nâng cấp đường tỉnh lộ 130 (San Thàng - Thên Sin - Mường So)	DGT	12,61	4,10	8,51	LUA (1,25); HNK (1,53); CLN (0,3); NTS (0,2); RSX (0,2); TMD (0,005); ONT (0,2); DGT (4,1); DTL (0,11); DGD (0,005); SON (0,19); BCS (0,42); NTD (0,002)	Xã San Thàng	Ban QLDA Đầu Tư Xây Dựng Các Công Trình Giao Thông Tỉnh Lai Châu	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết 37/NQ-HĐND ngày 11/9/2023 của HĐND tỉnh (LUA 0,2 ha) (STT 1 mục VIII trang 2 biểu 2); Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh (8,51 ha; LUA 1,25 ha); Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, thu chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2023	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
11	Tuyến đường từ QL4D đến bản Tả Chải - Trung Chải, xã Sùng Phài	DGT	9,22		9,22	LUA (0,70); HNK (2,58); CLN (5,0); RSX (0,1); NTS (0,02); ONT (0,06); ODT (0,02); SON (0,02); DGT (0,6); DNL (0,02); DTL (0,04); CSD (0,06)	Xã Sùng Phài, P Quyết Thắng, P. Quyết Tiến	Ban QLDA	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (STT 11 trang 2 là 2,0); NQ số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh (7,22); Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Lai Châu	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào các loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất đến cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
12	Tuyến đường và mặt bằng đô thị đường nối từ trụ sở UBND phường Đoàn Kết mới đến giao đường số 17, phường Quyết Thắng (Trong đó: Đầu giá đất ở và cấp tái định cư là 2,07)	DGT + ODT	24,18		24,18	LUA (3,73); HNK (8,9); CLN (7,67); NTS (0,33); TMD (0,12); ODT (0,64); DTS (0,05); DGT (0,47); DTL (0,63); DGD (0,62); CSD (1,02)	Các phường: Đoàn Kết, Quyết Tiến, Quyết Thắng	Ban QLDA	Các thửa 72,83,86,... từ 15 tỷ lệ 1:1000	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (STT 1 trang 5 là LUA 1,5); Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (STT 12 trang 2 là 3,5; LUA 1,5); NQ số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 (Mục 3 trang 1 là 6,57; LUA 0,5); NQ số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh (14,11; LUA 0,23); Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Lai Châu; Tờ trình số 2890/TTr-UBND ngày 27/9/2023 của UBND thành phố Lai Châu về việc đề nghị cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Lai Châu	Chuyển tiếp
13	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường và hệ thống thoát nước bản Sáo Làn Than tới bản Màng	DGT	1,15	0,40	0,75	HNK (0,05); CLN (0,05); ODT (0,05); DGT (0,5); CSD (0,1)	P. Quyết Thắng	Ban QLDA	Tờ 4 (thửa 5); tờ 25 (thửa 13,17,123,99,90,91,8,76,70,74,...,122,52); tờ 26 (thửa 80,127)	NQ số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh;	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
14	Đường ngõ xóm tổ 23 (Từ hộ ông Tạ Đức Hạnh)	DGT	0,03	0,02	0,01	CLN	P. Đông Phong	UBND phường	Công trình dạng tuyến	NQ số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh (Mục 7 trang 1, 0,01);	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
15	Đường ngõ xóm tổ 24 (từ NVH tổ 24)	DGT	0,05	0,02	0,03	HNK	P. Đông Phong	UBND phường	Công trình dạng tuyến	NQ số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh (Mục 8 trang 1, 0,03);	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
16	Đường ngõ xóm Bản Tả Xin Chải (từ nhà Ông Mây đến nhà ông Luyến)	DGT	0,08	0,03	0,05	LUA (0,01); HNK (0,02); ODT (0,02)	P. Đông Phong	UBND phường	Công trình dạng tuyến	NQ số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh (Mục 9 trang 1, 0,05);	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
17	Đường ngõ xóm tổ 23 (từ đường Trường Chinh)	DGT	0,07	0,03	0,04	CLN (0,03); ODT (0,01)	P. Đông Phong	UBND phường	Công trình dạng tuyến	NQ số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh (Mục 10 trang 1, 0,04)	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
18	Đường ngõ xóm Bản Tả Xin Chải (từ nhà Ông Vàng Văn Nam- nhà Vàng Văn Hồ)	DGT	0,11	0,10	0,01	ODT	P. Đông Phong	UBND phường	Công trình dạng tuyến	NQ số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh (Mục 11 trang 2, 0,01)	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
19	Nâng cấp tuyến đường từ ngã năm Cư Nhà La đến khu đội 5 giao với Đại Lộ Lê Lợi	DGT	4,48		4,48	HNK (0,4); CLN (2,00); NTS (0,20); ONT (0,10); ODT (0,20); DTL (0,11); DGT (1,20); SKC (0,05); DGD (0,02); BCS (0,04); DCS (0,16)	xã Sùng Phài; P.Tân Phong	Ban QLDA	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (STT 13 trang 2 là 0,16); NQ số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh (4,32); Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Lai Châu	Chuyển tiếp
20	Đường giao thông và hệ thống thoát nước bản Tả Chải	DGT	0,35	0,25	0,10	LUA(0,01); CLN (0,05); ONT (0,02); CSD (0,02)	Xã Sùng Phài	UBND xã	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (STT 3 trang 1 là 0,1; LUA 0,01); Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Lai Châu	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào các loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất đến cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
21	Đường giao thông và hệ thống thoát nước bản Suối Thầu	DGT	0,20	0,10	0,10	HNK (0,06); CLN (0,04)	Xã Sùng Phài	UBND xã	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (STT 4 trang 1 là 0,1); Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Lai Châu	Chuyển tiếp
22	Đường giao thông nội đồng bản Cừ Nhà La, xã Sùng Phài	DGT	0,44	0,24	0,20	LUA(0,01); CLN (0,18); ONT (0,01)	Xã Sùng Phài	UBND xã	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (STT 5 trang 1 là 0,2; LUA 0,01); Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Lai Châu	Chuyển tiếp
23	Đường giao thông nội đồng bản Cẩn Cầu, xã Sùng Phài	DGT	0,30		0,30	LUA(0,02); HNK (0,14); CLN (0,04); CSD (0,10)	Xã Sùng Phài	UBND xã	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (STT 6 trang 1 là 0,3; LUA 0,02); Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Lai Châu	Chuyển tiếp
24	Đường giao thông và hệ thống thoát nước bản Sin Chải, xã Sùng Phài	DGT	0,44	0,24	0,20	LUA(0,01); HNK (0,13); CSD (0,06)	Xã Sùng Phài	UBND xã	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (0,2; LUA 0,01); Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Lai Châu	Chuyển tiếp
25	Đường giao thông nội đồng bản Lùng Thàng, xã Sùng Phài	DGT	0,20		0,20	LUA(0,11); HNK (0,05); CSD (0,04)	Xã Sùng Phài	UBND xã	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (STT 8 trang 1 là 0,2; LUA 0,11); Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Lai Châu	Chuyển tiếp
26	Đường giao thông nội đồng bản Cẩng Đẳng, xã San Thàng	DGT	0,36	0,26	0,10	LUA(0,02); HNK (0,03); CLN (0,03); CSD (0,02)	Xã San Thàng	UBND xã	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (STT 9 trang 1 là 0,1; LUA 0,02); Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Lai Châu	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào các loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất đến cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
27	Trường tiểu học Đoàn Kết (Hạng mục hoàn trả đường giao thông)	DGT	0,31		0,31	HNK (0,2); CSD (0,11)	P Đoàn Kết	Ban QLDA	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (STT 17 trang 2 là 0,31); Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Lai Châu	Chuyển tiếp
28	Phát triển quỹ đất xây dựng khu dân cư đô thị mới Bắc 4D (san gạt mặt bằng và hạ tầng kỹ thuật khu phía bắc QL4D thành phố Lai Châu)	DGT	0,15		0,15	ODT(0,08); CLN (0,07)	P Quyết Tiến	Trung tâm phát triển quỹ đất	Thửa 38,39,40,102 tờ 33;thửa 66,68,71,72,73 tờ 27	Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu (STT 1 trang 1 là 0,15)	Chuyển tiếp
2.1.2	Đất thủy lợi	DTL	31,45	5,76	25,69						
29	Hệ thống thoát nước trên địa bàn thành phố	DTL	14,95	5,76	9,19	LUA (3,9); HNK (1,0); CLN (0,5); NTS (1,7); ONT (0,33); ODT (0,77); DGT (0,49); SON (0,5)	P. Đoàn Kết, Đông Phong, Tân Phong, Quyết Thắng, xã San Thàng	Ban QLDA	Công trình dạng tuyến	NQ số 52/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 (Mục 10 trang 1 là 14,4); Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 06/8/2022 của HĐND thành phố Lai Châu về dự kiến kế hoạch vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2023	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
30	Khắc phục ngập úng dọc tuyến đường Đông Pao, bản Cánh Dáng, xã San Thàng	DTL	0,15		0,15	LUA (0,03); HNK (0,12)	Xã San Thàng	Phòng Kinh tế	Công trình dạng tuyến	NQ số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh (Mục 15, trang 2 là 0,15);	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
31	Nâng cấp, sửa chữa kênh từ đường tránh chợ San Thàng đến bản Thành Công	DTL	1,06		1,06	LUA (0,30); HNK (0,10); CLN (0,02); NTS (0,20); ONT (0,02); DTL (0,35); DGT (0,02); CSD (0,05)	Xã San Thàng	Ban QLDA	Công trình dạng tuyến	NQ số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh;	Chuyển tiếp
32	Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt thành phố Lai Châu	DTL	2,94		2,94	LUA (0,44); HNK (0,7); CLN (0,5); SON (1,3)	Xã San Thàng	Ban QLDA	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (STT 14 trang 2 là 2,5; LUA 3,11); NQ số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Lai Châu	Chuyển tiếp
33	Hồ chứa nước Giang Ma, tỉnh Lai Châu	DTL	6,48		6,48	LUK (3,11); BHK (2,49); CLN (0,5); NTS (0,08); DGT (0,03); DTL (0,08); SON (0,02); CSD (0,02)	Xã San Thàng	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	Các tờ 66, 88, 75,...	Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh (6,48 ha; LUA 3,11 ha); Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Lai Châu	Chuyển tiếp
34	Kênh thoát nước tại trung tâm bản Lũng Than, xã San Thàng	DTL	0,05		0,05	DTL	Xã San Thàng	Phòng Kinh tế	Công trình dạng tuyến	NQ số 17/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
35	Nâng cấp kênh từ cầu Gia Khâu 2 đến kênh Lũng Thàng, xã Sùng Phái	DTL	1,61		1,61	LUA (0,30); HNK (0,20); CLN (0,03); NTS (0,50); ONT (0,03); DTL (0,45); DGT (0,05); CSD (0,05)	Xã Sùng Phái	Ban QLDA	Công trình dạng tuyến	NQ số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh;	Chuyển tiếp
36	Khắc phục, xử lý ngập úng tại bản Lũng Thàng, xã Sùng Phái	DTL	0,33		0,33	HNK (0,24); CLN (0,04); ONT (0,05)	Xã Sùng Phái	Phòng Kinh tế	Công trình dạng tuyến	NQ số 17/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
37	Kênh thủy lợi Cư Nhà La đến ngã ba Nông trường	DTL	0,66		0,66	LUA (0,06); CLN (0,22); NTS (0,31); CSD (0,07)	xã Sùng Phái, P. Tân Phong	Phòng Kinh tế	Công trình dạng tuyến	NQ số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh (Mục 13 trang 2 là 0,05);	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào các loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất đến cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
38	Hệ thống thoát nước thành phố Lai Châu (giai đoạn II)	DTL	3,08		3,08	LUA (0,10); HNK (0,40); CLN (0,50); NTS (0,05); ODT (0,13); TSC (0,10); DVH (0,10); DTL (0,90); DGT (0,30); CSD (0,50)	P. Quyết Thắng, P. Quyết Tiến	Ban QLDA	Công trình dạng tuyến	NQ số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh;	Chuyển tiếp
39	Khu dân cư số 1 giai đoạn II, thị xã Lai Châu (Hạng mục: Kênh thoát nước)	DTL	0,04		0,04	CSD (0,01); DTL (0,02); HNK(0,01)	P Đông Phong	Ban QLDA	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (STT 18 trang 2 là 0,04); Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Lai Châu	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
40	Cống thoát nước từ khu dân cư số 1 ra suối Nậm Con Gìn	DTL	0,10		0,10	HNK (0,04); NTS (0,06)	P. Đông Phong	Phòng QLĐT	Công trình dạng tuyến	NQ số 52/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh (Mục 11 trang 1, 0,1)	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
2.1.3	Đất công trình năng lượng	DNL	5,39		5,39						
41	Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải, và nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho các TBA: Số 4.2, 450m2/hệ, 5.1, thành phố Lai Châu	DNL	0,10		0,10	DGT	P. Tân Phong, P. Đoàn Kết	Điện lực tỉnh	Công trình dạng tuyến	NQ số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
42	Cấp điện cho KDC sau TBA số 3, số 4, Hồng Thu Mông, nghĩa trang thành phố	DNL	0,04		0,04	HNK (0,02); ONT (0,02)	Xã San Thàng	Điện lực tỉnh	Công trình dạng tuyến	NQ số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
43	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các TBA: Số 4.3, San Thàng 2, Số 3, Số 4, Số 4.4, TĐC 1.1, và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA: Bàn Đông, 4.2, Khu 2D, số 6 GDD1, Phan Lìn, thành phố Lai Châu năm 2019	DNL	0,23		0,23	LUA (0,05); HNK (0,06); CLN (0,06); ONT (0,02); ODT (0,04)	Các xã San Thàng, Sùng Phài và các phường: Đoàn Kết, Tân Phong, Quyết Thắng, Đông Phong	Điện lực tỉnh	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (STT 3 trang 7 là 0,23; LUA 0,05);	Chuyển tiếp
44	Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải và nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho các TBA: Số 5.2, KDC số 1 MR, Quyết Thắng, Tả Làn Than, Phan Chu Hoa, thành phố Lai Châu	DNL	0,30		0,30	LUA (0,09); HNK (0,16); CLN (0,05)	Xã San Thàng, các P. Tân Phong, Đông Phong, Quyết Thắng	Điện lực tỉnh	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (STT 4 trang 7 là 0,3; LUA 0,09);	Chuyển tiếp
45	Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải và nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho các TBA: Lũng Than, Bàn Đông 2, thành phố Lai Châu	DNL	0,14		0,14	LUA (0,06); HNK (0,06); CLN (0,02)	Xã San Thàng, P. Đông Phong	Điện lực tỉnh	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (STT 5 trang 7 là 0,14; LUA 0,06);	Chuyển tiếp
46	Cải tạo và mở rộng phạm vi cấp điện các TBA Nùng Năng, số 4, số 3, số 6, số 7, số 7A, chợ Nậm Loông, nghĩa trang, Quyết Tiến, thành phố Lai Châu	DNL	0,25		0,25	LUA (0,06); HNK (0,14); CLN (0,05)	Xã San Thàng; các phường: Đoàn kết, Quyết Tiến, Quyết Thắng	Điện lực tỉnh	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (STT 6 trang 7 là 0,25; LUA 0,06);	Chuyển tiếp
47	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các TBA: Bàn Mới, Tả Sìn Chải, TĐC1.1, KDC số 1 GD2, KDC số 2, Lao Tỷ Phủng, Sùng Phài B, Làn Nhi Thàng, Nùng Năng, Suối Thầu, Hồng Thu Mông, và cải tạo, mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA: Số 6, số 8A, Hồng Thu Mán, thành phố Lai Châu năm 2020	DNL	0,56		0,56	LUA (0,11); HNK (0,35); CLN (0,10)	Xã San Thàng, các phường: Đông Phong, Tân Phong, Đoàn Kết, Quyết Tiến	Điện lực tỉnh	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (STT 7 trang 8 là 0,56; LUA 0,11);	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào các loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất đến cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
48	Giảm tổn thất điện năng cho các TBA có tỷ lệ TTDN>10%: Các TBA Pê Sĩ Ngải, Nậm Há, Cấn Ma, Ta Pung, huyện Sin Hồ; TBA CQT5.2 thành phố Lai Châu; TBA Cốc Pa, huyện Tam Đường; TBA Huổi Mẩn, huyện Nậm Nhùn	DNL	0,12		0,12	LUA (0,03); HNK (0,07); CLN (0,02)	P. Quyết Tiến	Điện lực tỉnh	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (STT 8 trang 8 là 0,12; LUA 0,03);	Chuyển tiếp
49	Công trình: 474 Phong Thổ - Mường So	DNL	0,67		0,67	LUA (0,24); HNK (0,30); CLN (0,13)	Xã Sùng Phài, các phường: Quyết Tiến, Quyết Thắng	Điện lực tỉnh	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (STT 9 trang 8 là 0,67; LUA 0,24);	Chuyển tiếp
50	Giảm bán kính cấp điện, nâng cao chất lượng điện áp cuối nguồn và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA khu vực thành phố Lai Châu và huyện Tam Đường năm 2021	DNL	0,58		0,58	LUA (0,20); HNK (0,30); CLN (0,08)	Xã San Thành, P. Quyết Tiến, Quyết Thắng, Quyết Tiến, Đông Phong	Điện lực tỉnh	Công trình dạng tuyến	NQ số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
51	Dự án đường dây 220kV Phong thổ-Thân Uyên	DNL	1,72		1,72	LUA (0,04); RSX (1,68)	xã Sùng Phài, xã San Thành	Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	Công trình dạng tuyến	NQ số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
52	Dự án cấp điện cho các thôn, bản chưa có điện tỉnh Lai Châu	DNL	0,08		0,08	LUA (0,01); HNK (0,04); CLN(0,03)	xã Sùng Phài	Điện lực tỉnh	Công trình dạng tuyến	NQ số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh;	Chuyển tiếp
53	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA: 5A, TT thương mại, 2A MR, 6 GD1A, 8-10, thành phố Lai Châu	DNL	0,22		0,22	HNK (0,05); CLN (0,03); ODT (0,09); DGT (0,05)	P. Tân Phong	Điện lực tỉnh	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (STT 10 trang 8 là 0,22);	Chuyển tiếp
54	Chống quá tải và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA: 8A, Bản mới, Phan Lìn, Chợ Năm Loóng, TĐC 1.1, Sùng Chồ, Sùng Phài, Tà Sín Chải, bản Lùng Cù, bản Cu Ty	DNL	0,38		0,38	LUA (0,01); HNK (0,15); CLN (0,04); ONT (0,04); ODT (0,04); DGT (0,10)	Xã San Thành, P. Quyết Tiến, P. Quyết Thắng, xã Sùng Phài	Điện lực tỉnh	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (STT 10 trang 8 là 0,36); Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh (0,02 ha; LUA 0,01 ha)	Chuyển tiếp
2.1.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,12		0,12						
55	Xây dựng trụ sở làm việc Trung tâm viễn thông thành phố	DBV	0,11		0,11	CSD	P. Quyết Thắng	Viễn thông Lai Châu	Thửa 72 tờ 33	Quyết định số 1488/QĐ-UBND ngày 16/11/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
56	Xây dựng trạm BTS thân thiện môi trường trên địa bàn Thành phố Lai Châu	DBV	0,006		0,006	DKV (0,003); DGT (0,003)	P. Đông Phong, P. Tân Phong	Viễn thông Lai Châu	Thửa 3 tờ 147 (Đông Phong); thửa 155 tờ 87 (Tân Phong)	NQ số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
2.1.5	Đất cơ sở văn hóa	DVH	6,57		6,57						
57	Mở rộng khuôn viên Bảo tàng tỉnh	DVH	1,23		1,23	CSD	P. Tân Phong	Sở văn hóa	Thửa 92 tờ số 08 tỷ lệ 1:2000	NQ số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh (Mục 16 trang 2 là 0,58);	Chuyển tiếp
58	Nhà văn hóa các tổ dân phố 1;4;8;9;10;14;15;21	DVH	0,50		0,50	DVH	P. Tân Phong	UBND phường	BDHT	Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
59	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng, bản văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc tiêu số - Dân tộc Giáy (bản San Thành, thành phố Lai Châu)	DVH	2,80		2,80	LUA (0,25); HNK (1,20); NTS (0,23); ONT (0,1); DGT (0,1); SON (0,8); TIN (0,02); CSD (0,1)	xã San Thành	Ban QLDA	tờ 49	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (STT 1 trang 1 là 2,8; LUA 0,25); Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Lai Châu; Tờ trình số 2890/TTr-UBND ngày 27/9/2023 của UBND thành phố Lai Châu về việc đề nghị cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Lai Châu	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào các loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất đến cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
60	Nhà văn hóa bán Cẩng Đẳng (0,1); bán Lũng Than (0,07); bán Phan Lin (0,17); bán Chín Chu Chải (0,04)	DVH	0,38		0,38	DVH	Xã San Thàng	UBND xã	Thửa 109 tờ 106; Thửa 607 tờ 6; Thửa 98 tờ 103; Thửa 343 tờ 33	Công văn 821/UBND ngày 20/10/2021 của UBND xã San Thàng	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
61	Nhà văn hóa bán Sùng Chồ	DVH	0,10		0,10	TSC	Xã Sùng Phài	UBND phường, xã	Thửa 15 tờ 24 tỷ lệ 1:1000	NQ số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh (Mục 17 trang 2 là 0,1)	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
62	Nhà văn hóa tổ dân phố số 9	DVH	0,09		0,09	TSC	P. Quyết Thắng	UBND phường, xã	Thửa 90 tờ 22 tỷ lệ 1:1000	NQ số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh;	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
63	Nhà văn hóa bán Tả Xin Chải	DVH	0,05		0,05	DGD	P. Đông Phong	UBND phường	Thửa 153 tờ 72 tỷ lệ 1:1000	Quyết định số 485/QĐ-UBND ngày 05/5/2020 và QĐ số 804/QĐ-UBND ngày 26/6/2020 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
64	Nhà văn hóa tổ dân phố số 22 (0,05); số 23 (0,05); số 24 (0,04); số 25 (0,05); số 26 (0,05)	DVH	0,24		0,24	DVH	P. Đông Phong	UBND phường	Thửa 34 tờ 84; Thửa 54 tờ 70; Thửa 45 tờ 91; Thửa 126 tờ 79; Thửa 104 tờ 78	Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
65	Nhà văn hóa tổ dân phố số 28	DVH	0,05		0,05	CSD	P. Đông Phong	UBND phường	Tờ 157	Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp
66	Nhà văn hóa bán Hồi Lũng (0,04); bán Gia Khâu 2 (0,07); bán Sín Páo Chải (0,04); bán Cư Nhà La (0,2)	DVH	0,35		0,35	DVH	Xã Sùng Phài	UBND xã	Thửa 133 tờ 16; Thửa 1 tờ 24; Thửa 47 tờ 86	Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
67	Nhà văn hóa các tổ dân phố 2;3;5;6;7;10;11; Thành Lập	DVH	0,50		0,50	DVH	P. Đoàn Kết	UBND phường	BDHT	NQ số 71/NQ-HĐND ngày 10/12/2016 của HĐND tỉnh (TDP 11 là 0,03)	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
68	Nhà văn hóa tổ dân phố số 1, 2, 3, 5, 6, 8, 12	DVH	0,28		0,28	DVH	P Quyết Tiến	UBND phường	Thửa 8 tờ 42;tờ 55;Thửa 13 tờ 52;Thửa 2 tờ 35;Thửa 18 tờ 39;Thửa 28 tờ 4;..	Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp
2.1.6	Đất cơ sở y tế	DYT	0,12	0,04	0,08						
69	Trạm y tế xã San Thàng	DYT	0,12	0,04	0,08	TSC (0,08)	xã San Thàng	Ban QLDA	Thửa 30 tờ 53	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (STT 2 trang 7 là 0,08);	Chuyển tiếp
2.1.7	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	8,27	0,23	8,04						
70	Trường Tiểu học Đoàn Kết	DGD	2,01		2,01	HNK (0,42); CLN (0,95); ODT (0,13); DGT (0,2); CSD (0,31)	P. Đoàn Kết	Ban QLDA	Tờ 1 (thửa 59, 69, 75, 133, 93, 38)	NQ số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh (Mục 5 trang 1 là 0,21); NQ số 46/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh (Mục 5 trang 1 là 1,80)	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
71	Trường THCS Đông Phong	DGD	2,37		2,37	LUA (0,4); HNK (0,83); NTS (0,96); ODT (0,07); DTL (0,05); CSD (0,06)	P. Đông Phong	Trung tâm phát triển quỹ đất	Tờ 82 (thửa 235,236,207,138,120,123,144,...)	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 06/8/2022 của HĐND thành phố Lai Châu về dự kiến kế hoạch vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2023	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
72	Nhà lớp học bộ môn trường THCS Quyết Tiến	DGD	2,23	0,23	2,00	HNK (0,2); CLN (1,5); ODT (0,2); DGT (0,1)	P. Quyết Tiến	Ban QLDA	Thửa 110,111,126,127,128,... Tờ 03 tỷ lệ 1:2000	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 06/8/2022 của HĐND thành phố Lai Châu về dự kiến kế hoạch vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2023	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào các loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất đến cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
73	Điểm trường Mầm non - Tiểu học bản Sùng Phài	DGD	0,30		0,30	HNK (0,30)	Xã Sùng Phài	Ban QLDA	Thửa 25... tờ 69 tỷ lệ 1:2000	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 06/8/2022 của HĐND thành phố Lai Châu về dự kiến kế hoạch vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2023	Chuyển tiếp
74	Trường Tiểu học - THCS Sùng Phài	DGD	1,36		1,36	HNK (0,06); CLN (0,18); DGT (0,03); ONT (0,03); DGD (1,06)	Xã Sùng Phài	Ban QLDA	Thửa 59,61... tờ 85 tỷ lệ 1:2000	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (STT 16 trang 2 là 0,15); NQ số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh (Mục 4 trang 1 là 1,21); Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Lai Châu	Chuyển tiếp
2.1.8	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	17,28		17,28						
75	Khu liên hợp thể thao tỉnh Lai Châu (khu B, C)	DTT	13,11		13,11	LUA (2,82); HNK (4,74); NTS (2,4); ONT (1,22); DGT (0,21); DTL (0,46); DGD (0,03); CSD (1,23)	Xã San Thàng	Ban QLDA ĐTXD các CT dân dụng & Công nghiệp	Tờ 99, 100 tỷ lệ 1:1000	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, thu chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2023	Chuyển tiếp
76	Khu liên hợp thể thao tỉnh Lai Châu (khu A)	DTT	4,17		4,17	DTL (0,10); HNK (0,15); DCS (3,92)	P. Tân Phong	Ban QLDA ĐTXD các CT dân dụng & Công nghiệp	Thửa 161 tờ 72; thửa 74 tờ 73; thửa 1 tờ 78	NQ số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh;	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
2.1.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,10	3,80	3,30						
77	Cải tạo và nâng cấp hệ thống xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn thành phố Lai Châu	DRA	7,10	3,80	3,30	HNK (2,7); CLN (0,6)	Xã San Thàng	Ban QLDA ĐTXD các CT dân dụng & Công nghiệp	Thửa 36,39,43... Tờ 124 tỷ lệ 1:2000	Văn bản số 428/HĐND-VP ngày 12/10/2017; Quyết định số 1436/QĐ-UBND ngày 20/10/2016 của UBND tỉnh Lai Châu V/v Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án đầu tư xây dựng công trình: Cải tạo và nâng cấp hệ thống xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn thành phố Lai Châu;	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
2.1.10	Đất chợ	DCH	0,52		0,52						
78	Xây dựng chợ Trung tâm Thành phố	DCH	0,52		0,52	DCH	P. Đoàn Kết	Trung tâm phát triển quỹ đất	Thửa 15, tờ bản đồ số 7, tỷ lệ 1/500	QĐ 658/QĐ-UBND ngày 26/6/2017 của UBND tỉnh Lai Châu về việc thu hồi đất, giao đất cho Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Lai Châu để quản lý, mở rộng chợ trung tâm thành phố Lai Châu tại phường Đoàn Kết	Giữ nguyên đất chợ
2.1.11	Đất ở nông thôn	ONT	3,50		3,50						
79	Giao đất ở (Nhà lớp học điểm trường San Thàng 2)	ONT	0,08		0,08	DGD	Xã San Thàng	Trung tâm phát triển quỹ đất	Thửa 399 tờ 51 tỷ lệ 1:1000	Quyết định số 1478/QĐ-UBND ngày 12/10/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc thu hồi, giao đất cho Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Lai Châu quản lý	Chuyển tiếp
80	Giao đất ở (Nhà lớp học điểm trường mầm non Gia Khâu 2)	ONT	0,05		0,05	DGD	Xã Sùng Phài	Trung tâm phát triển quỹ đất	Thửa 97 tờ 21 tỷ lệ 1:1000	Quyết định số 1478/QĐ-UBND ngày 12/10/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc thu hồi, giao đất cho Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Lai Châu quản lý	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào các loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất đến cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
81	Giao đất ở (Nhà lớp học điểm trường tiểu học và THCS Nậm Loang)	ONT	0,07		0,07	DGD	Xã Sùng Phài	Trung tâm phát triển quỹ đất	Thửa 98 tờ 21 tỷ lệ 1:1000	Quyết định số 1478/QĐ-UBND ngày 12/10/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc thu hồi, giao đất cho Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Lai Châu quản lý	Chuyển tiếp
82	Bổ trí ổn định dân cư tập trung vùng đặc biệt khó khăn bản Sin Chải, xã Sùng Phài, thành phố Lai Châu	ONT	3,30		3,30	CLN (0,70); HNK (1,88); ONT (0,12); DGT (0,3); SON (0,3)	xã Sùng Phài	Ban QLDA	BDHT	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (STT 2 trng 1 là 3,3); Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Lai Châu; Tờ trình số 2890/TTr-UBND ngày 27/9/2023 của UBND thành phố Lai Châu về việc đề nghị cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Lai Châu	Chuyển tiếp
2.1.12	Đất ở đô thị	ODT	56,17	2,10	54,07						
83	Phát triển quỹ đất xây dựng khu dân cư đô thị mới Bắc 4D	ODT	20,00	2,10	17,90	LUA (1,0); HNK (3,0); CLN (10,0); ODT (1,48); DGT (1,59); DTL (0,83)	P. Quyết Tiến	Trung tâm phát triển quỹ đất	Tờ 02,03 tỷ lệ 1:2000	NQ số 52/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh (Mục 7 trang 1 là 20,0)	Chuyển tiếp
84	Đấu giá và giao đất khu dân cư Bắc 4D	ODT	1,02		1,02	CSD	P. Quyết Tiến	Trung tâm phát triển quỹ đất	Tờ 2, tờ 3	Đất đã thu hồi	Chuyển tiếp
85	Cải tạo mặt bằng, đấu giá đất ở Trạm kiểm nghiệm công tơ	ODT	0,16		0,16	TMD	P. Quyết Tiến	Trung tâm phát triển quỹ đất	Thửa 54 tờ 35 tỷ lệ 1:500	Quyết định số 1760/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 của UBND tỉnh Lai Châu về việc thu hồi đất được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm do giảm nhu cầu sử dụng đất; giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Lai Châu quản lý theo quy định	Chuyển tiếp
86	San gạt mặt bằng xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 3 (Giai đoạn 2) lô 2, lô 3	ODT	2,00		2,00	HNK (0,73); CLN (1,2); ODT (0,07)	P. Quyết Tiến	Trung tâm phát triển quỹ đất	tờ 4 (thửa 15,22,17,16,23,32,30,18) tỷ lệ 1:2000	QĐ số 2199 ngày 17/11/2021 của TP Lai Châu; NQ số 52/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh (Mục 13 trang 2 là 2)	Chuyển tiếp
87	San gạt mặt bằng xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 3 (Giai đoạn 2) lô 4, lô 5	ODT	2,00		2,00	HNK (0,73); CLN (1,2); ODT (0,07)	P. Quyết Tiến	Trung tâm phát triển quỹ đất	Thửa 22,23,29,30,32,35... Tờ 04 tỷ lệ 1:2000	NQ số 52/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh (Mục 14 trang 2 là 2)	Chuyển tiếp
88	Phát triển quỹ đất để cấp TĐC và đấu giá QSD đất khu dân cư 2B, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu	ODT	2,60		2,60	CSD	P. Đông Phong	Trung tâm phát triển quỹ đất	Tờ 98, 99 tỷ lệ 1:500	Quyết định số 1781/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Lai Châu về việc thu hồi, giao đất cho Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Lai Châu để thực hiện dự án	Chuyển tiếp
89	Khu trung tâm thương mại và nhà ở phường Đông Phong	ODT	1,74		1,74	CSD	P. Đông Phong	Trung tâm phát triển quỹ đất	Thửa 11 tờ 67	Quyết định số 583/QĐ-UBND ngày 20/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc thu hồi đất tại địa bàn phường Đông Phong, thành phố Lai Châu; giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Lai Châu quản lý	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào các loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất đến cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
90	Khu đô thị thiên đường Mắc ca tỉnh Lai Châu	ODT	22,91		22,91	LUA (0,2); HNK (8,17); CLN (0,1); NTS (0,05); RSX (13,2); DTL (0,4); ODT (0,4); CSD (0,39)	Phường Đoàn Kết, Tân Phong	Công ty Mắc ca Lai Châu	Thửa 03, 12,... Tờ 19 tỷ lệ 1:1000 ; đất lâm nghiệp	Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2022 của HĐND tỉnh và số 29/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh; Quyết định 1267/QĐ-UBND ngày 26/9/2022 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của TP Lai Châu	Chuyển tiếp
91	Khu đô thị trung tâm thương mại và nhà ở Lai Châu	ODT	3,48		3,48	DTS (0,18); DGT (0,13); DTL (0,07); DGD (0,80); DTT (2,30)	P. Đoàn Kết	Trung tâm phát triển quỹ đất	Thửa 48,94 tờ 17, thửa 75 tờ 16 tỷ lệ 1:500	Bổ sung quyết định giao đất - trung tâm quỹ đất	Chuyển tiếp
92	Đầu giá quyền sử dụng đất và giao đất (phát triển quỹ đất ở khu 9 - khu dân cư số 2 phường Tân Phong (bổ sung)	ODT	0,18		0,18	CSD	P Tân Phong	Trung tâm phát triển quỹ đất	Thửa 5 tờ 19	Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật số 1363/QĐ-UBND ngày 13/8/2019 của UBND thành phố Lai Châu	Chuyển tiếp
93	Khu đất đường Nùng Năng (chia lô 15 xuất đất ở dự kiến bán đầu giá) cuối Đại lộ Lê Lợi	ODT	0,024		0,024	CSD	P. Tân Phong	Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên	Tờ 19	Quyết định số 1101/QĐ-UBND ngày 25/9/2017 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp
94	Các thửa đất còn lại dự án đường Nùng Năng - Nậm Tầm (bám mặt tiền Đại lộ Lê Lợi)	ODT	0,053		0,053	CSD	P. Tân Phong	Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên	Tờ 19	Quyết định số 1101/QĐ-UBND ngày 25/9/2017 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp
2.1.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,73		1,73						
95	Trụ sở phường Quyết Tiến	TSC	0,70		0,70	CSD	P. Quyết Tiến	Ban QLDA	Thửa 103 tờ 38 tỷ lệ 1:500	NQ số 46/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND (Mục 4 trang 1 là 0,7)	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
96	Trụ sở phường Đoàn Kết	TSC	0,99		0,99	HNK (0,06); CLN (0,08); ODT (0,04); CSD (0,75); DVH (0,06)	P. Đoàn Kết	Ban QLDA	Tờ 1 (thửa 329, 330, 303, 93)	NQ số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh (0,36); NQ số 46/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh (Mục 1 trang 1 là 0,63);	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
97	Trụ sở xã San Thàng (bổ sung diện tích)	TSC	0,04		0,04	CLN (0,04)	Xã San Thàng	Ban QLDA	Thửa 105,107 tờ 41 tỷ lệ 1:2000	NQ số 52/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh (Mục 1 trang 1 là 0,04)	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
2.1.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức nghiệp	DTS									
2.1.15	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	18,60	0,10	18,50						
98	Khu lâm viên thành phố Lai Châu	DKV	18,60	0,10	18,50	HNK (0,04); CLN (2,0); TMD (1,45); ODT (0,35); DGT (0,03); DTL (0,01); DVH (3,35); DKV (10,14); CSD (1,13)	P. Tân Phong	Ban QLDA	Tờ 8 (thửa 126,131,104,100,97,117, 114,...); Tờ 7 (thửa 140,130,116,112,111,120 ,125,127,...)	NQ số 52/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh (mục 12 trang 2 là 18,5); Tờ trình số 2890/TTr-UBND ngày 27/9/2023 của UBND thành phố Lai Châu về việc đề nghị cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Lai Châu	Chuyển tiếp (thực hiện thủ tục giao đất)
2.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất		12,66		12,66						
2.2.1	Đất thương mại dịch vụ	TMD	4,01		4,01						
99	Đất thương mại, dịch vụ Tờ 5	TMD	0,56		0,56	CSD	P. Tân Phong	Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên	Thửa 82 tờ số 08 tỷ lệ 1:2000	Quyết định số 514/QĐ-UBND ngày 30/5/2017 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp
100	Đầu giá đất thương mại dịch vụ (Thửa đất thuộc tờ 5 giáp Ban quản lý công trình giao thông (khu nhà hàng, khách sạn)	TMD	0,24		0,24	CSD	P. Tân Phong	Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên	Thửa 133,139 tờ số 08 tỷ lệ 1:2000	Quyết định số 1364/QĐ-UBND ngày 16/9/2009 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào các loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất đến cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
101	Đầu giá đất thương mại dịch vụ (thửa đất giáp đường Lò Văn Hặc, đường Trần Văn Thọ (sau DN Quảng Ba)	TMD	0,65		0,65	CSD	P. Tân Phong	Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên	Thửa 107 tờ số 79 tỷ lệ 1:500	Quyết định số 514/QĐ-UBND ngày 30/5/2017 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp
102	Đầu giá đất thương mại dịch vụ tại tổ 9, phường Tân Phong	TMD	0,10		0,10	CSD	P. Tân Phong	Trung tâm phát triển quỹ đất	Thửa 152, 153, tờ 69, tỷ lệ 1:500	QĐ 1584/QĐ-UBND ngày 12/12/2017 của UBND tỉnh Lai Châu về việc thu hồi đất trên địa bàn phường Tân Phong, thành phố Lai Châu; giao cho UBND thành phố Lai Châu quản lý	Chuyển tiếp
103	Khu đất thuộc tổ 9 (Giáp doanh nghiệp Bảo Ân)	TMD	0,11		0,11	CSD	P. Tân Phong	Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên	Thửa 11 tờ 68	Quyết định số 483/QĐ-UBND ngày 21/5/2014 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp
104	Khu đất phố thương mại (7 thửa) cùng dãy nhà hàng Hoa Việt	TMD	0,17		0,17	CSD	P. Tân Phong	Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên	Thửa 30,31,36,37,44,45 tờ 80	Quyết định số 792/QĐ-UBND ngày 30/6/2016; Quyết định số 821, 823, 824, 825/QĐ-UBND ngày 04/7/2016 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp
105	Đầu giá đất thương mại dịch vụ (thửa đất giáp đường Võ Nguyên Giáp)	TMD	1,20		1,20	CSD	P. Quyết Thắng	Trung tâm phát triển quỹ đất	Thửa 118 tờ 12 tỷ lệ 1:1000	Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp
106	Đầu giá đất thương mại, dịch vụ (cạnh Điện lực thành phố)	TMD	0,17		0,17	CSD	P. Quyết Thắng	Trung tâm phát triển quỹ đất	Thửa 72 tờ 33	Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp
107	Đầu giá đất thương mại, dịch vụ (Viện kiểm sát nhân dân tỉnh cũ)	TMD	0,26		0,26	TSC	P. Quyết Tiến	Trung tâm phát triển quỹ đất	Thửa 06 tờ 58 tỷ lệ 1:500	Quyết định số 1685/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý tài sản công là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp dư thừa không có nhu cầu sử dụng trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp
108	Đầu giá đất thương mại, dịch vụ (Trụ sở liên cơ quan các đơn vị sự nghiệp số Tư Pháp, Thư viện tỉnh, TT phát hành sách)	TMD	0,22		0,22	TSC	P. Đoàn Kết	Trung tâm phát triển quỹ đất	thửa 21,29 tờ 11 tỷ lệ 1:500	Quyết định số 1685/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý tài sản công là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp dư thừa không có nhu cầu sử dụng trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp
109	Đầu giá đất thương mại (Gần ngã tư đi Sin Hồ, UBND thành phố cũ)	TMD	0,16		0,16	CSD	P. Đoàn Kết	Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên	Thửa 46 tờ 15 tỷ lệ 1:500	Quyết định số 514/QĐ-UBND ngày 30/5/2017 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp
110	Đầu giá đất thương mại (Giáp đường Đặng Thai Mai, cạnh doanh nghiệp Tân Đức)	TMD	0,17		0,17	CSD	P. Đông Phong	Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên	Thửa 2 tờ 69	Quyết định số 514/QĐ-UBND ngày 30/5/2017 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp
2.2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	6,66		6,66						
111	Đất ở xen kẽ trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ODT	1,59		1,59	CLN (0,03); HNK (1,56)	P. Đoàn Kết	Hộ gia đình cá nhân	Có danh sách kèm theo	Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp
112	Đất ở xen kẽ trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ODT	0,63		0,63	CLN (0,19); LUA (0,09); HNK (0,35)	P. Đông Phong	Hộ gia đình cá nhân	Có danh sách kèm theo	Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào các loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất đến cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
113	Đất ở xen kẹt trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ODT	0,65		0,65	CLN (0,27); NKH (0,03); HNK (0,35)	P. Quyết Thắng	Hộ gia đình cá nhân	Có danh sách kèm theo	Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp
114	Đất ở xen kẹt trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ODT	1,93		1,93	CLN (0,34); NKH (0,03); HNK (1,56)	P. Quyết Tiến	Hộ gia đình cá nhân	Có danh sách kèm theo	Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp
115	Đất ở xen kẹt trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ODT	1,86		1,86	CLN (0,44); HNK (1,42)	P. Tân Phong	Hộ gia đình cá nhân	Có danh sách kèm theo	Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp
2.2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,68		1,68						
116	Đất ở xen kẹt trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ONT	0,41		0,41	HNK	Xã Sùng Phài	Hộ gia đình cá nhân	Có danh sách kèm theo	Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp
117	Đất ở xen kẹt trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ONT	1,27		1,27	CLN (0,30); LUA (0,10); HNK (0,83); NTS (0,04)	Xã San Thàng	Hộ gia đình cá nhân	Có danh sách kèm theo	Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp
2.2.4	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,31		0,31						
118	Cải tạo khu nuôi nhốt gia súc tập trung bản Gia Khâu 1	NKH	0,31		0,31	LUA (0,15); HNK (0,15); DGT (0,01)	Xã Sùng Phài	Phòng Kinh tế	Thửa 87,94,95,100,...,104 tờ 18 tỷ lệ 1:1000	NQ số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh (Mục 6 trang 1 là 0,31);	Chuyển tiếp
B	CÔNG TRÌNH DỰ ÁN ĐĂNG KÝ MỚI NĂM 2024 (26 CÔNG TRÌNH)		42,55	2,01	40,54						
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh		11,89		11,89						
1.1	Công trình dự án mục đích quốc phòng, an ninh		11,89		11,89						
1	Cơ sở làm việc Tiểu đoàn Cảnh sát cơ động thuộc phòng Cảnh sát bảo vệ và cơ động công an tỉnh Lai Châu	CAN	10,95		10,95	CAN	San Thàng	Công an tỉnh	Tờ 118,119, 125,126,127 tỷ lệ 1:1000	NQ số 26/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 (biểu 2: mục VI, trang 3)	Đăng ký mới phục vụ giao đất
2	Trụ sở công an phường Đông Phong	CAN	0,2		0,2	CSD	P Đông Phong	CA phường		Văn bản số 1897/CAT-PH10 ngày 5/4/2024 của Công an tỉnh Lai Châu về việc tham gia ý kiến thẩm định hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Lai Châu	Đăng ký mới
3	Trụ sở công an xã Sùng Phài	CAN	0,74		0,74	TSC	Xã Sùng Phài	CA xã		Văn bản số 1897/CAT-PH10 ngày 5/4/2024 của Công an tỉnh Lai Châu về việc tham gia ý kiến thẩm định hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Lai Châu	Đăng ký mới
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng										
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất										
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất										
2	Các công trình, dự án còn lại		30,66	2,01	28,65						

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào các loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất đến cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
2.1	<i>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</i>		18,53	2,01	16,52						
2.1.1	Đất giao thông	DGT	2,57	2,01	0,56						
4	Xử lý điểm đen tai nạn giao thông đoạn Km 26+250- Km26+800/QL4D, tỉnh Lai Châu	DGT	2,57	2,01	0,56	LUK (0,03); HNK (0,395); CLN (0,025); ONT (0,11)	Xã Sùng Phài	Sở GTVT	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh (0,56 ha; LUA 0,03 ha); Quyết định số 4621/QĐ-CĐBVN ngày 02/11/2023 của Cục đường bộ Việt Nam về việc cho phép chuẩn bị đầu tư công trình Xử lý điểm đen tai nạn giao thông đoạn Km 26+250- Km26+800, Quốc lộ 4D, tỉnh Lai Châu; Văn bản số 459/UBND-KTN ngày 5/2/2024 về việc bố trí kinh phí để hỗ trợ giải phóng mặt bằng công trình Xử lý điểm đen tai nạn giao thông đoạn Km26+250-Km26+800, Quốc lộ 4D	Đăng ký mới
2.1.2	Đất công trình năng lượng	DNL	0,14		0,14						
5	Giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA khu vực thành phố năm 2024	DNL	0,14		0,14	LUC (0,01); LUA (0,02); HNK (0,04); CLN (0,02); DGT (0,02); ONT (0,01), ODT(0,01); CSD (0,01)	Phường Tân Phong, Quyết Thắng, Đông Phong, xã Sùng Phài, xã San Thàng	Điện lực tỉnh	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh (STT 2 mục VI, biểu số 01 và biểu số 03);	Đăng ký mới
2.1.3	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,03		0,03						
6	Nhà văn hóa bản Suối Thầu	DVH	0,03		0,03	DGD	Xã Sùng Phài	UBND xã	Thửa 103 tờ 79	Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu về giao kế hoạch đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 chương trình mục tiêu Quốc gia	Đăng ký mới
2.1.4	Đất ở đô thị	ODT	15,79		15,79						
7	Đầu giá đất ở	ODT	0,03		0,03	CSD	P Đông Phong	Trung tâm phát triển quỹ đất	Thửa 188, Tờ 168	Công văn số 542/CV-TTPTQD ngày 22/11/2023 về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024, đăng ký danh mục công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn thành Phố Lai Châu	Đăng ký mới
8	Đầu giá đất ở	ODT	0,02		0,02	CSD	P Quyết Tiến	Trung tâm phát triển quỹ đất	Thửa 170, Tờ 63	Công văn số 542/CV-TTPTQD ngày 22/11/2023 về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024, đăng ký danh mục công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn thành Phố Lai Châu	Đăng ký mới
9	Phát triển quỹ đất xây dựng khu dân cư đô thị mới Bắc 4D (lô 1, 2, 3, 4)	ODT	15,74		15,74	HNK (4,58); CLN (8,18); ODT (1,06); DGT (1,09); DTL (0,83)	P. Quyết Tiến	Trung tâm phát triển quỹ đất	Tờ 02,03 tỷ lệ 1:2000	Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu;	Đăng ký mới
2.2	<i>Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất</i>		0,22		0,22						
2.2.1	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,22		0,22						
10	Đầu giá đất thương mại dịch vụ bám trục đường Phan Bội Châu tại tổ 9, phường Tân Phong	TMD	0,1		0,1	CSD	P. Tân Phong	Trung tâm phát triển quỹ đất	Thửa 58, tờ 72	Công văn số 542/CV-TTPTQD ngày 22/11/2023 về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024, đăng ký danh mục công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn thành Phố Lai Châu	Đăng ký mới

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào các loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất đến cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
11	Đầu giá đất thương mại dịch vụ tại trục đường Trần Quốc Mạnh, tổ 9, phường Tân Phong	TMD	0,05		0,05	CSD	P. Tân Phong	Trung tâm phát triển quỹ đất	Thửa 148, tờ 69	Công văn số 542/CV-TTPTQĐ ngày 22/11/2023 về việc việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024, đăng ký danh mục công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn thành Phố Lai Châu	Đăng ký mới
12	Đầu giá đất thương mại, dịch vụ (Trụ sở làm việc sở Tài chính cũ)	TMD	0,07		0,07	TSC	P. Đoàn Kết	Trung tâm phát triển quỹ đất	Thửa 129 tờ 10	Quyết định số 1685/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh Lai Châu	Đăng ký mới
2.3	Các khu vực sử dụng đất khác		11,91		11,91						
2.3.1	Đất ở tại đô thị	ODT	8,00		8,00						
13	Đất ở xen kẽ trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ODT	0,41		0,41	CLN (0,05); HNK (0,36)	P. Quyết Thắng	Hộ gia đình, cá nhân	Có danh sách kèm theo	Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Đăng ký mới
14	Diện tích đất dôi dư các dự án trên địa bàn phường	ODT	1,17		1,17	CSD	Quyết Thắng	Trung tâm phát triển quỹ đất	Có danh sách kèm theo	Công văn số 542/CV-TTPTQĐ ngày 22/11/2023 về việc việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024, đăng ký danh mục công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn thành Phố Lai Châu	Đăng ký mới
15	Đất ở xen kẽ trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ODT	0,93		0,93	CLN (0,08); HNK (0,85)	P. Quyết Tiến	Hộ gia đình, cá nhân	Có danh sách kèm theo	Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Đăng ký mới
16	Diện tích đất dôi dư các dự án trên địa bàn phường	ODT	1,07		1,07	CSD	P. Quyết Tiến	Trung tâm phát triển quỹ đất	Có danh sách kèm theo	Công văn số 542/CV-TTPTQĐ ngày 22/11/2023 về việc việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024, đăng ký danh mục công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn thành Phố Lai Châu	Đăng ký mới
17	Đất ở xen kẽ trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ODT	0,35		0,35	CLN (0,07); HNK (0,28)	P. Đoàn Kết	Hộ gia đình, cá nhân	Có danh sách kèm theo	Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Đăng ký mới
18	Diện tích đất dôi dư các dự án trên địa bàn phường	ODT	0,34		0,34	CSD	P. Đoàn Kết	Trung tâm phát triển quỹ đất	Có danh sách kèm theo	Công văn số 542/CV-TTPTQĐ ngày 22/11/2023 về việc việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024, đăng ký danh mục công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn thành Phố Lai Châu	Đăng ký mới
19	Đất ở xen kẽ trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ODT	0,63		0,63	CLN (0,03); NTS (0,03); HNK (0,57)	P. Tân Phong	Hộ gia đình, cá nhân	Có danh sách kèm theo	Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Đăng ký mới
20	Diện tích đất dôi dư các dự án trên địa bàn phường	ODT	1,48		1,48	CSD	P. Tân Phong	Trung tâm phát triển quỹ đất	Có danh sách kèm theo	Công văn số 542/CV-TTPTQĐ ngày 22/11/2023 về việc việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024, đăng ký danh mục công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn thành Phố Lai Châu	Đăng ký mới
21	Đất ở xen kẽ trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ODT	0,091		0,091	HNK	P. Đông Phong	Hộ gia đình, cá nhân	Có danh sách kèm theo	Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Đăng ký mới

STT	Hạng mục	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào các loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất đến cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
22	Diện tích đất dôi dư các dự án trên địa bàn phường	ODT	1,53		1,53	CSD	P. Đông Phong	Trung tâm phát triển quỹ đất	Có danh sách kèm theo	Công văn số 542/CV-TTPTQĐ ngày 22/11/2023 về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024, đăng ký danh mục công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn thành Phố Lai Châu	Đăng ký mới
2.3.2	Đất ở tại nông thôn		3,91		3,91						
23	Đất ở xen kẹt trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ONT	2,19		2,19	CLN (0,06); NTS(0,02); LUA (0,40); HNK (1,71)	Xã San Thành	Hộ gia đình, cá nhân	Có danh sách kèm theo	Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Đăng ký mới
24	Diện tích đất dôi dư các dự án trên địa bàn xã	ONT	0,65		0,65	CSD	Xã San Thành	Trung tâm phát triển quỹ đất	Có danh sách kèm theo	Công văn số 542/CV-TTPTQĐ ngày 22/11/2023 về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024, đăng ký danh mục công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn thành Phố Lai Châu	Đăng ký mới
25	Đất ở xen kẹt trong khu dân cư (Đăng ký theo nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân)	ONT	0,33		0,33	NKH(0,04)CLN (0,09); HNK (0,2)	Xã Sùng Phài	Hộ gia đình, cá nhân	Có danh sách kèm theo	Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Đăng ký mới
26	Diện tích đất dôi dư các dự án trên địa bàn xã	ONT	0,74		0,74	CSD	Xã Sùng Phài	Trung tâm phát triển quỹ đất	Có danh sách kèm theo	Công văn số 542/CV-TTPTQĐ ngày 22/11/2023 về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024, đăng ký danh mục công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn thành Phố Lai Châu	Đăng ký mới
144	TỔNG CỘNG (A+B) = 144 CÔNG TRÌNH		309,07	29,10	279,97						

